

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 1)
Công trình dự án: Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng (đoạn Đôn chương - Huyện đội)
(Kèm theo Quyết định số 194/ QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND huyện Hà Quảng)

ĐVT: đồng

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hế số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc				
	TT XUÂN HOÀ																				42.824.406.433
	Sáng 12/4																				
1	BÊ VU HỮU - Xuân Lộc					5594,1							-	-	-	56.083.383	-	-	-	-	56.083.383
	* Đất đai																				
	Đất RPH	21	44	m2		4471,9		-	1,25			-									
	Đất RPH	14	112	m2		1122,2		-	1,25			-									
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 fi65 cao 8m x 3 cây			m3			7.9599	3.500.000								27.859.650					
	Gỗ N6 fi40 cao 6m x 5 cây			m3			3.768	2.000.000								7.536.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 4m x 25 cây			m3			7.065	2.000.000								14.130.000					
	Gỗ N6 fi20 cao 3m x 45 cây			m3			4.239	910.000								3.857.490					
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 110 cây			m3			2.5905	910.000								2.357.355					
	Gỗ N6 fi5 cao 1,5m x 128 cây			m3			0,3768	910.000								342.888					
2	BÊ VAN LÝ - Xuân Lộc					5.811,0							-	-	-	334.317.886	-	-	-	-	334.317.886
	* Đất đai																				
	Đất RPH	21	42	m2		4061,9		-	1,25			-									
	Đất RPH	14	116	m2		1749,1		-	1,25			-									
	* Hoa màu																				
	Thông fi80 cao 12m x 2 cây			m3			12.058	2.500.000								30.144.000					
	Thông fi55 cao 8m x 25 cây			m3			47.493	2.500.000								118.731.250					
	Thông fi40 cao 6m x 41 cây			m3			30.898	2.500.000								77.244.000					
	Thông fi30 cao 4,5m x 44 cây			m3			13.989	2.500.000								34.971.750					
	Thông fi20 cao 3m x 31 cây			m3			2.920	2.500.000								7.300.500					
	Thông fi10 cao 3m x 38 cây			m3			0,895	2.500.000								2.237.250					
	Thông fi5 cao 2m x 40 cây			m3			0,157	2.500.000								392.500					
	Gỗ N6 fi65 cao 7m x 2 cây			m3			4.643	3.500.000								16.251.463					
	Gỗ N6 fi30 cao 4m x 25 cây			m3			7,348	2.000.000								14.695.200					
	Gỗ N6 fi20 cao 3,5m x 42 cây			m3			4,6158	910.000								4.200.378					
	Gỗ N6 fi10 cao 2m x 65 cây			m3			1,0205	910.000								928.655					
	Tre A (D>10cm)			cây			20	58.000								1.160.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			22	43.000								946.000					
	Mai D>10cm			cây			30	58.000								1.740.000					
	Mai D<10cm			cây			31	43.000								1.333.000					
	Tre A (D>10cm)			cây			50	58.000								2.900.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			20	43.000								860.000					
	Tre C (D<6cm)			cây			10	26.000								260.000					
	Chè A			cây			30	35.476								1.064.280					
	Chè B			cây			20	23.363								467.260					
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 3 cây			m3			3,014	2.000.000								6.028.800					
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 8 cây			m3			3,391	2.000.000								6.782.400					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 10 cây			m3			1,57	910.000								1.428.700					
	Trám trắng D>25cm			cây			1	2.250.500								2.250.500					
3	BÊ THỊ THUY - Xuân Lộc					826,9							-	-	-	74.757.491	6.179.814	-	-	-	80.937.305
	* Đất đai																				
	Đất RPH	14	121	m2		826,9		-	1,25			-									
	* Hoa màu																				
	Sầu sầu N5 fi50 cao 6m x 3 cây			m3			3,533	4.400.000								15.543.000					
	Sầu sầu N5 fi40 cao 5m x 32 cây			m3			20,096	2.500.000								50.240.000					
	Sầu sầu N5 fi20 cao 3m x 42 cây			m3			3,956	1.260.000								4.985.064					
	Sầu sầu N5 fi10 cao 2,5m x 31 cây			m3			0,608	1.260.000								766.553					
	Sầu sầu N5 fi5 cao 2m x 39 cây			m3			0,153	1.260.000								192.875					
	Tre A (D>10cm)			cây			30	58.000								1.740.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			30	43.000								1.290.000					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Bê nước 1x2x1,5m			m3			3,0	1.998.000	1,031								6.179.814				
4	BÊ VĂN THUYẾT (Đồng SD Vương Thị Loan, Nông Thị Xoan)												-	-	-	-	6.179.814	-	-	-	6.179.814
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Bê nước 1x2x1,5m			m3			3,0	1.998.000	1,031								6.179.814				
4A	Bê nước trong khe gần nhà Thuy, Thuyết. Đã kiểm tra ngày 10/01/2025 xác định không vào												-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Bê nước 1x2x1,5m			m3			3,0	1.998.000	1,031								-				
5	CHƯƠNG NGUYỄN VĂN KHANH - Đôn												-	-	-	2.421.647	-	-	-	-	2.421.647
	* Đất đai																				
	Đất RPH			m2				-	1,25			-									
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 20 cây			m3			2,512	910.000								2.285.920					
	Gỗ N6 fi5 cao 2m x 38 cây			m3			0,149	910.000								135.727					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
6	NÔNG VĂN TUƠNG - Đôn Chương												-	-	-	33.730.883	-	-	-	-	33.730.883
	* Đất đai																				
	Đất RPH			m2				-	1,25				-								
	* Hoa màu																				
	Sầu sầu N5 fi30 cao 4,5m x 29 cây			m3			9.220	2.500.000								23.049.563					
	Sầu sầu N5 fi20 cao 4m x 21 cây			m3			2.638	1.260.000								3.323.376					
	Sầu sầu N5 fi10 cao 3m x 48 cây			m3			1.130	1.260.000								1.424.304					
	Sầu sầu N5 fi5 cao 2m x 80 cây			m3			0.314	1.260.000								395.640					
	Tre A (D>10cm)			cây			51	58.000								2.958.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			60	43.000								2.580.000					
7	NÔNG VĂN TRẦN - Đôn Chương												-	-	-	37.846.429	-	-	-	-	37.846.429
	* Đất đai																				
	Đất RPH			m2				-	1,25				-								
	* Hoa màu																				
	Sầu sầu N5 fi50 cao 6m x 3 cây			m3			3.533	4.400.000								15.543.000					
	Sầu sầu N5 fi40 cao 5m x 2 cây			m3			1.256	2.500.000								3.140.000					
	Sầu sầu N5 fi30 cao 4m x 18 cây			m3			5.087	2.500.000								12.717.000					
	Sầu sầu N5 fi20 cao 3,5m x 19 cây			m3			2.088	1.260.000								2.631.006					
	Sầu sầu N5 fi10 cao 3m x 68 cây			m3			1.601	1.260.000								2.017.764					
	Sầu sầu N5 fi5 cao 2m x 98 cây			m3			0.385	1.260.000								484.659					
	Mai D>10cm			cây			13	58.000								754.000					
	Mai D<10cm			cây			13	43.000								559.000					
8	BE VAN KHANH - Na Vạc (3BB), Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					23,1							-	-	115.500	109.677.440	-	-	-	-	109.792.940
	* Đất đai																				
	Đất RPH	14	120	m2		2.611,0		-	1,25				-								
	Đất RPH	14	117	m2		1.053,1		-	1,25				-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	14	58	m2		23,1		48.000	1,25			161.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	14	58	m2			23,1	48.000	1,25	3,5	1		-								
	* Thường tiền độ			m2		23,1		5.000							115.500						
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp																				
	* Hoa màu																				
	Thông fi30 cao 6m x 10 cây			m3			4.239	2.500.000								10.597.500					
	Thông fi20 cao 5m x 15 cây			m3			2.355	2.500.000								5.887.500					
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 5 cây			m3			5.024	2.000.000								10.048.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 7m x 10 cây			m3			4.946	2.000.000								9.891.000					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 25 cây			m3			3.925	910.000								3.571.750					
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 30 cây			m3			0.707	910.000								642.915					
	Đẻ A			cây			25	1.949.050								48.726.250					
	Đẻ B			cây			25	635.984								15.899.600					
	Chẻ A			cây			75	35.476								2.660.700					
	Chẻ B			cây			75	23.363								1.752.225					
9	BÊ VĂN PHÂN - Na Vạc					761,3							-	-	-	46.388.430	-	-	-	-	46.388.430
	* Đất đai																				
	Đất RPH	14	118	m2		761,3		-	1,25				-								
	* Hoa màu																				
	Tre A (D>10cm)			cây			30	58.000								1.740.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			25	43.000								1.075.000					
	Tre C (D<6cm)			cây			10	26.000								260.000					
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 5 cây			m3			5.024	2.000.000								10.048.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 16 cây			m3			6.782	2.000.000								13.564.800					
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 30 cây			m3			3.768	910.000								3.428.880					
	Trám trắng D<25cm			cây			5	2.250.500								11.252.500					
	Chẻ A			cây			100	35.476								3.547.600					
	Chẻ B			cây			50	23.363								1.168.150					
	Chẻ D			cây			20	15.175								303.500					
10	BÊ VĂN QUYNH - Na Vạc					61,2							12.423.600	17.939.250	306.000	90.766.543	-	-	-	-	121.435.393
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	88	187	m2	CNQ	61,2		67.000	1,25			203.000	12.423.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	88	187	m2			61,2	67.000	1,25	3,5	1			17.939.250							
	* Thường tiền độ			m2			61,2	5.000													
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp														306.000						
	* Hoa màu			m2			61,2	14.096													
	Thuốc lá																				
	Bổ sung ngày 10/01/2025 (cây còi trên đất RPH gần nhà Dự Tồn)																				
	Mai A			cây			43	58.000								2.494.000					
	Mỡ N4 fi30 cao 10m x 30 cây			m3			21.195	1.100.000								23.314.500					
	Mỡ N4 fi25 cao 8m x 51 cây			m3			20.018	1.100.000								22.019.250					
	Mỡ N4 fi20 cao 7m x 80 cây			m3			17.584	1.100.000								19.342.400					
	Chẻ A			cây			100	35.476								3.547.600					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	123	m2	CNQ	129,0		48.000	1,25			161.000	20.769.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	124	m2	CNQ	111,6		48.000	1,25			161.000	17.967.600							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	126	m2	CNQ	149,3		48.000	1,25			161.000	24.037.300							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bia	13	125	m2		46,0		48.000	1,25			161.000	-							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 2/5, 1 thửa trù, 1 công an, 1 bác sỹ, UBND thị trấn Xuân Hòa xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG HỖ TRỢ																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	123	m2		129,0		48.000	1,25	3,5	0			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	124	m2		111,6		48.000	1,25	3,5	0			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	126	m2		149,3		48.000	1,25	3,5	0			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bia	13	125	m2		46		48.000	1,25	3,5	0			-						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		435,9		5.000							2.179.500					
	* Hoa màu																			
	Tre A (D>10cm)			cây		15		58.000								870.000				
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		16		43.000								688.000				
	Thông fi10 cao 3m x 275 cây			m3		6,476		2.500.000								16.190.625				
	Gỗ N6 fi30 cao 8m x 8 cây			m3		4,522		2.000.000								9.043.200				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 435,9/6272=6,9% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-		
18	BỀ VĂN HOÀNH - Nà Vạc, Có 1 thửa chưa cấp bia do nên chưa đến bù đợt 1					53,3							-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3, Chưa cấp bia	83	443	m2		53,3		30.000	1,25			110.000	5.863.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3, Chưa cấp bia	83	445	m2		53,3		30.000	1,25	3,5	1			6.995.625						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		53,3		5.000							266.500					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		53,3		14.096								751.317				
19	BỀ THỊ KIEU - Nà Vạc					246,4							27.104.000	32.340.000	1.232.000	4.517.254	-	-	-	-
	* Đất đai																			65.193.254
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3	83	444	m2	CNQ	246,4		30.000	1,25			110.000	27.104.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3	83	444	m2		246,4		30.000	1,25	3,5	1			32.340.000						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		246,4		5.000							1.232.000					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		246,4		14.096								3.473.254				
	Tre A (D>10cm)			cây		10		58.000								580.000				
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		8		43.000								344.000				
	Rào gai			m		8		15.000								120.000				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 246,4/2880=8,6% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-		
20	BỀ VĂN LUAN - Nà Vạc (Hộ liên quan thửa kế, chưa đến bù đợt 1)					138,4							-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3, Ghi vào Bề Thị Canh (là vợ Thuận)	83	453	m2	CNQ	0		30.000	1,25			110.000	-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	20	m2	CNQ	138,4		28.000	1,25			139.000	19.237.600							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/5 chồng viettel, vợ giáo viên																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3, Ghi vào Bề Thị Canh (là vợ Thuận)	83	453	m2		0		30.000	1,25	3,5				-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	20	m2		138,4		28.000	1,25	3,5	3/5			10.172.400						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		138,4		5.000							692.000					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		0		14.096												
	Khoai lang			m2		100,0		14.259								1.425.900				
	Chuối A			cây		10		161.546								1.615.460				
	Chuối D			cây		20		44.746								894.920				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 138,4/4137=3,3% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-		
21	BỀ THỊ CANH (Chồng Bề Văn Thuận) - Nà Vạc					708,8							78.964.800	93.653.000	3.544.000	137.656.515	-	18.268.740	-	-
																				332.087.055

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. GCN Bế Văn Núi)	83	454	m2	CNQ	451,7		30.000	1,25			110.000	49.687.000								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. Ghi vào Bế Thị Diệp	83	363	m2	CNQ	0		30.000	1,25			110.000	-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	83	448	m2	CNQ	17,8		38.000	1,25			166.000	2.954.800								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3. Ghi vào Bế Thị Diệp	87	2	m2	CNQ	0		38.000	1,25			166.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. Ghi từ Bế Văn Luân	83	453	m2	CNQ	239,3		30.000	1,25			110.000	26.323.000								
	Đất RPH	83	553	m2		2.732,1		-	1,25				-								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. GCN Bế Văn Núi)	83	454	m2		451,7		30.000	1,25	3,5	1		59.285.625								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. Ghi vào Bế Thị Diệp	83	363	m2		0		30.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	83	448	m2		17,8		38.000	1,25	3,5	1		2.959.250								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3. Ghi vào Bế Thị Diệp	87	2	m2		0		38.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. Ghi từ Bế Văn Luân	83	453	m2		239,3		30.000	1,25	3,5	1		31.408.125								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		708,8		5.000						3.544.000							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2		708,8		14.096						9.991.245							
	Chuối A			cây		10		161.546						1.615.460							
	Chuối D			cây		20		44.746						894.920							
	Gỗ N6 fi50 cao 8m x 10 cây			m3		15.700		3.500.000						54.950.000							
	Gỗ N6 fi40 cao 7m x 20 cây			m3		17.584		2.000.000						35.168.000							
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 30 cây			m3		12.717		2.000.000						25.434.000							
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 35 cây			m3		5.495		910.000						5.000.450							
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 80 cây			m3		1.884		910.000						1.714.440							
	Trám đen fi20cm			cây		2		1.444.000						2.888.000							
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 708,8/1902≈37% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg		1260		14.499									18.268.740				
21A	BẾ THỊ DIỆP (cùng hộ Bế Thị Canh) - Nhà Vạc					734,6							107.697.200	113.223.250	3.673.000	10.354.922	-	-	-	-	234.948.372
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. Ghi từ Bế Thị Canh	83	363	m2	CNQ	254,4		30.000	1,25			110.000	27.984.000								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3. Ghi từ Bế Thị Canh	87	2	m2	CNQ	480,2		38.000	1,25			166.000	79.713.200								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3. Ghi từ Bế Thị Canh	83	363	m2		254,4		30.000	1,25	3,5	1		33.390.000								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3. Ghi từ Bế Thị Canh	87	2	m2		480,2		38.000	1,25	3,5	1		79.833.250								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		734,6		5.000						3.673.000							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2		734,6		14.096						10.354.922							
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Đã tính ở hộ Canh			kg		0		14.499									-				
22	ÔNG VẠN GIAM - Bán Giàng, Có 5 thửa chưa cấp bìa do nên chưa đến bù đợt 1					181,6							-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	112	m2		44,5		48.000	1,25		1	166.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	111	m2		43,6		48.000	1,25		1	166.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	143	m2		58,9		48.000	1,25		1	166.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	144	m2		33,5		48.000	1,25		1	166.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	145	m2		1,1		48.000	1,25		1	166.000	-								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 con giáo viên</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	112	m2		44,5		48.000	1,25	3,5	4/5		-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	111	m2		43,6		48.000	1,25	3,5	4/5		-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	143	m2		58,9		48.000	1,25	3,5	4/5		-								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, h/số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chừa cấp bia	82	144	m2		33,5	48.000	1,25	3,5	4/5		-							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chừa cấp bia	82	145	m2		1,1	48.000	1,25	3,5	4/5		-							
	* <i>Thuường tiền độ</i>			m2		181,6	5.000						908.000						
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2															
	* <i>Hoa màu</i>																		
	Thuộc lá			m2		181,6	14.096						2.559.834						
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																		
	Thu hồi 181,6/2576=7% dưới 10%			kg			14.499										-		
	KHÔNG HỒ TRỢ																		
	TO QUANG NHAN - Bàn Giăng (2BB). Hỗ trợ phần đất LƯA cho chủ thể Nông Chí Cương, Tô Quang Nhân																		
23	đền bù cây cối rừng					-						-	-	-	107.038.564	-	-	-	107.038.564
	* <i>Đất đai</i>																		
	Đất RPH	82	244	m2		1.307,5	-	1,25				-							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Chí Cương	82	183	m2		0,0	53.000	1,25				166.000	-						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Chí Cương	82	184	m2		0,0	53.000	1,25				166.000	-						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Chí Cương	82	182	m2		0,0	53.000	1,25				166.000	-						
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/4 vụ giáo viên</i>																		
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Chí Cương	82	183	m2		0,0	53.000	1,25	3,5	3/4		-							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Chí Cương	82	184	m2		0,0	53.000	1,25	3,5	3/4		-							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Chí Cương	82	182	m2		0,0	53.000	1,25	3,5	3/4		-							
	* <i>Thuường tiền độ</i>																		
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		0,0	5.000						-						
	* <i>Hoa màu</i>																		
	Gỗ N6 fi50 cao 10m x 5 cây			m3		9.813	3.500.000						34.343.750						
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 20 cây			m3		20.096	2.000.000						40.192.000						
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 31 cây			m3		13.141	2.000.000						26.281.800						
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 32 cây			m3		4.019	910.000						3.657.472						
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 23 cây			m3		0.542	910.000						492.902						
	Thuộc lá			m2		59,8	14.096						842.941						
	Bưởi A			cây		1	1.227.700						1.227.700						
23A	NÔNG CHÍ CƯƠNG đã chết, vợ Tô Thị Lũy - Bàn Giăng. (Tô Quang Nhân mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên)					59,8						9.926.800	11.885.250	299.000	-	-	-	-	22.111.050
	* <i>Đất đai</i>																		
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi từ Tô Quang Nhân	8																	

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền				Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu					
	Đất RPH, 2,3m2 vào thửa 60; 1129,6m2 vào thửa 71; 423,9m2 vào thửa 75	82	239	m2		15.588,8	-	1,25					-								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	82	179	m2	CNQ	243,4		53.000	1,25			166.000	40.404,400								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	180	m2		8,1		53.000	1,25			166.000	-								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	365	m2	CNQ	99,0		53.000	1,25			166.000	16.434,000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	82	179	m2		243,4		53.000	1,25	3,5	1		56.438,375								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	180	m2		8,1		53.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	365	m2		99		53.000	1,25	3,5	1		22.955,625								
	* Thuường tiền độ																				
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		350,5		5.000						1.752,500							
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 fi50 cao 10m x 15 cây			m3		29,438		3.500.000							103.031,250						
	Gỗ N6 fi40 cao 9m x 40 cây			m3		45,216		2.000.000							90.432,000						
	Gỗ N6 fi30 cao 7m x 100 cây			m3		49,455		2.000.000							98.910,000						
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 140 cây			m3		21,980		910.000							20.001,800						
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 200 cây			m3		4,710		910.000							4.286,100						
	Trám đen fi25cm			cây		1		2.660.000							2.660,000						
	Trám trắng fi25cm			cây		1		2.250,500							2.250,500						
	Hồi 20 năm fi10 (lấy quả)			cây		120		1.360.000							163.200,000						
	Tre A (D>10cm)			cây		30		58.000							1.740,000						
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		20		43.000							860,000						
	Tre A (D>10cm) (ông Xô)			cây		20		58.000							1.160,000						
	Tre B (D<10, >6cm) (ông Xô)			cây		21		43.000							903,000						
	Tre C (D<6cm) (ông Xô)			cây		10		26.000							260,000						
	Chè A			cây		120		35,476							4.257,120						
	Chè B			cây		80		23,363							1.869,040						
	Thuộc lá			m2		350,5		14,096							4.940,648						
	Bổ sung ngày 10/01/2025																				
	Thông fi40 cao 9m x 30 cây			m3		33,912		2.500.000							84.780,000						
	Thông fi30 cao 7m x 50 cây			m3		24,728		2.500.000							61.818,750						
	Thông fi20 cao 5m x 27 cây			m3		4,239		2.500.000							10.597,500						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 350,5/6688=5,2% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14,499								-		-		-	
26	MA THỊ HIỆU - Bàn Giăng												-	-	-	70.186,119	-	-	-	-	70.186,119
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 fi20 cao 7m x 3 cây			m3		0,659		910.000							600,054						
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 30 cây			m3		0,707		910.000							642,915						
	Hồi 20 năm fi10			cây		50		1.360,000							68.000,000						
	Chè A			cây		20		35,476							709,520						
	Chè B			cây		10		23,363							233,630						
27	NÔNG VĂN ĐẠI - Bàn Giăng					291,9						46.995,900	61.299,000	1.459,500	301.413,605	-	26.098,200	-	-	437.266,205	
	* Đất đai																				
	Đất DCS (RPH) vào thửa 60 502,3m2	79	619	m2		1.862,3		-	1,25				-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	79	441	m2	CNQ	73,5		48.000	1,25			161.000	11.833,500								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	79	440	m2	CNQ	21,3		48.000	1,25			161.000	3.429,300								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	79	439	m2	CNQ	197,1		48.000	1,25			161.000	31.733,100								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	79	441	m2		73,5		48.000	1,25	3,5	1		15,435,000								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	79	440	m2		21,3		48.000	1,25	3,5	1		4,473,000								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	79	439	m2		197,1		48.000	1,25	3,5	1		41,391,000								
	* Thuường tiền độ																				
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		291,9		5.000						1.459,500							
	* Hoa màu																				
	Thông fi40 cao 10m x 10 cây			m3		12,560		2.500.000							31.400,000						
	Thông fi30 cao 8m x 62 cây			m3		35,042		2.500.000							87.606,000						
	Thông fi20 cao 7m x 45 cây			m3		10,990		2.500.000							27,475,000						
	Gỗ N6 fi10 cao 4m x 50 cây			m3		1,570		910.000							1,428,700						
	Cơ voi			m2		291,9		4,348							1,269,181						
	Bưởi A			cây		1		1,227,700							1,227,700						
	Tre A (D>10cm)			cây		98		58.000							5,684,000						
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		45		43.000							1,935,000						
	Tre C (D<6cm)			cây		26		26,000							676,000						
	Bổ sung ngày 10/01/2025																				
	Hồi fi25			cây		21		5,113,000							107,373,000						
	Hồi fi15			cây		11		2,943,000							32,373,000						
	Chè A			cây		49		35,476							1,738,324						
	Bưởi A			cây		1		1,227,700							1,227,700						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 291,9/376=77,6% hỗ trợ 12 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg		1800		14,499								26,098,200					
	NGÀY 19/3																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
30	NONG NGOC BAO (Nông Văn Bảo) - Đôn Chương 2BB					629,3							137.060.245	155.930.740	3.146.500	102.052.812	-	3.262.275	-	-	401.452.572
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	287	m2	CNQ	314,5		67.000	1,25			203.000	63.843.500								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	346	m2	CNQ	216,1		67.000	1,25			203.000	43.868.300								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Văn Báu	75	315	m2	CNQ	0		67.000	1,25			203.000	-								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	164	m2	CNQ	98,7		91.200	1,25			297.350	29.348.445								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 chủ hộ lưu trí.																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	287	m2		314,5		67.000	1,25	3,5	4/5		73.750.250								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	346	m2		216,1		67.000	1,25	3,5	4/5		50.675.450								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Nông Văn Báu	75	315	m2		0		67.000	1,25	3,5	4/5		-								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	164	m2		98,7		91.200	1,25	3,5	4/5		31.505.040								
	* Thuởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		629,3		5.000							3.146.500						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		830,9		14.096								11.712.366					
	Bổ sung ngày 10/01/2025 (cây cối trên đất RPH khu vực giáp ranh xã Trường Hà)																				
	Thông fi30 cao 10m x 2 cây			m3		1,413		2.500.000								3.532.500					
	Thông fi10 cao 8m x 7 cây			m3		0,440		2.500.000								1.099.000					
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 10 cây			m3		10,05		2.000.000								20.096.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 7m x 50 cây			m3		24,73		2.000.000								49.455.000					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 79 cây			m3		12,40		910.000								11.286.730					
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 112 cây			m3		2,64		910.000								2.400.216					
	Tre A (D>10cm)			cây		30		58.000								1.740.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		17		43.000								731.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 629,3/4064=15% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg		225		14.499									3.262.275				
30A	NÔNG VAN BAU (Thực tế là Nông Văn Bào sử dụng) - Đôn Chương					201,6							40.924.800	51.707.250	1.008.000	-	-	-	-	-	93.640.050
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi từ Nông Ngọc Bảo	75	315	m2	CNQ	201,6		67.000	1,25			203.000	40.924.800								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/8 con dâu giáo viên (xem lại ông Báu có lưu trí ko)																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi từ Nông Ngọc Bảo	75	315	m2		201,6		67.000	1,25	3,5	7/8		51.707.250								
	* Thuởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		201,6		5.000							1.008.000						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 201,6/5049=4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg		0		14.499									-				
31	NÔNG VAN DUƠNG (Nông Hồng Dường) - Đôn Chương					394,0							111.651.000	-	1.970.000	5.553.824	815.872	6.524.550	-	-	126.515.246
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	289	m2	CNQ	106,1		67.000	1,25			203.000	21.538.300								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 1. BD GPMB ghi thửa 486	75	89	m2	CNQ	287,9		96.000	1,25			313.000	90.112.700								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 2/5 vợ chồng cán bộ, mẹ lưu trí. UBND TT Xuân Hòa xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG HỒ TRỢ																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	289	m2		106,1		67.000	1,25	3,5	0		-								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 1. BD GPMB ghi thửa 486	75	89	m2		287,9		96.000	1,25	3,5	0		-								
	* Thuởng tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		394		5.000							1.970.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		394,0		14.096								5.553.824					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề gạch vồ. Kích thước 5,5x0,8x0,15			m3		0,66		1.199.000	1,031								815.872				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 394/1513=26% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg		450		14.499										6.524.550			
32	NÔNG THỊ TRANG - Đôn Chương. Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1					226,9							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	295	m2	CNQ	13,1		67.000	1,25			203.000	2.659.300								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 100m vùng 1)	75	162	m2	CNQ	213,8		86.400	1,25			281.700	60.227.460								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 1/2 con giáo viên</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	295	m2			13,1	67.000	1,25	3,5	1/2		1.919.969								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 100m vùng 1)	75	162	m2			213,8	86.400	1,25	3,5	1/2		40.408.200								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			226,9	5.000							1.134.500						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			13,1	14.096								184.658					
	Thuốc lá (Du)			m2			213,8	14.096								3.013.725					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 226,9/1522=14,9% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 2 khẩu			kg			90	14.499										1.304.910			
	NONG VAN BAU - Đồn Chương																				
33	(2BB)					629,9							127.869.700	161.559.508	3.149.500	8.879.070	-	5.219.640	-	-	306.677.418
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	288	m2	CNQ	391,2		67.000	1,25			203.000	79.413.600								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	310	m2	CNQ	184,1		67.000	1,25			203.000	37.372.300								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	336	m2	CNQ	54,6		67.000	1,25			203.000	11.083.800								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/8 con đầu giáo viên (xem lại ông Báu có lưu trí ko)</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	288	m2			391,2	67.000	1,25	3,5	7/8		100.336.688								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	310	m2			184,1	67.000	1,25	3,5	7/8		47.218.773								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	336	m2			54,6	67.000	1,25	3,5	7/8		14.004.047								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			629,9	5.000							3.149.500						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			629,9	14.096								8.879.070					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 629,9/5049=12,5% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 8 khẩu			kg			360	14.499										5.219.640			
	BÊ VĂN THỤ - Đồn Chương (Bê Văn Cường - đã tặng cho Bê Văn Thụ, được cấp bia 2022)					676,6							137.349.800	198.328.375	3.383.000	9.537.354	1.662.797	10.439.280	-	-	360.700.605
34	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	247	m2	CNQ	289,9		67.000	1,25			203.000	58.849.700								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	263	m2	CNQ	386,7		67.000	1,25			203.000	78.500.100								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	247	m2			289,9	67.000	1,25	3,5	1		84.976.938								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	263	m2			386,7	67.000	1,25	3,5	1		113.351.438								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			676,6	5.000							3.383.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			676,6	14.096								9.537.354					
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Kê đá khan mái bằng không chít mạch 15 x 0,4x0,4m			m3			2,4	672.000	1.031								1.662.797				
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 676,6/2178=31% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			720	14.499										10.439.280			
	HỨA VĂN CHUÔNG - Đồn Chương					436,7							88.650.100	64.003.844	2.183.500	6.155.723	-	5.219.640	-	-	166.212.807
35	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	265	m2	CNQ	40,9		67.000	1,25			203.000	8.302.700								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	271	m2	CNQ	395,8		67.000	1,25			203.000	80.347.400								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/4 vợ giáo viên, chồng làm công ty thủy nông</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	265	m2			40,9	67.000	1,25	3,5	1/2		5.994.406								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	271	m2			395,8	67.000	1,25	3,5	1/2		58.009.438								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			436,7	5.000							2.183.500						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			436,7	14.096								6.155.723					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 436,7/1642=26,6% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			360	14.499										5.219.640			
	BÊ VĂN ĐÔNG - Đồn Chương					41,4							12.310.290	16.518.600	207.000	583.574	346.416	-	-	-	29.965.880
36	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1). BD GPMB ghi thửa 425	75	132	m2	CNQ	30,3		91.200	1,25			297.350	9.009.705								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất			Hỗ trợ di chuyển
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1)	75	115	m2	CNQ	11,1		91.200	1,25			297.350	3.300.585								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1). BD GPMB ghi thửa 425	75	132	m2		30,3		91.200	1,25	3,5	1			12.089.700							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1)	75	115	m2		11,1		91.200	1,25	3,5	1			4.428.900							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		41,4		5.000						207.000							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		41,4		14.096						583.574							
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề đá xếp khan mái bằng không chít mạch 2x0,5x0,5			m3		0,5		672.000	1,031							346.416					
37	TRẦN THỊ HỌC - Đôn Chương, Chủ thế đền bù; Bê Đình Hiến, Hộ liên quan thửa kê chưa đền bù trong đợt 1					50,1							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất ODT Đường phố lại III (Đoạn từ cầu Năm Nhân theo trục được Hồ Chí Minh đi Pác Bó đến hết nhà mẫu giáo Đôn Chương). Vị trí 3	75	187	m2	CNQ	50,1		648.000	1			1.494.000	74.849.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 5/5																				
				m2				0	648.000	1,25	3,5			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp có công trình			m2		50,1		20.000						1.002.000							
	* Hoa màu																				
				m2				14.096						-							
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Nhà cấp 4 KT 5,3x9,5 + 3,6x1,8. Nhà cấp 4 tường gạch chi 110 bỏ trụ, móng xây đá học mái tôn, nền VXM, trát sơn, cửa sắt, không trần, lắp điện. Tăng thêm phần sơn, giảm trừ phần trần.			m2		56,83		3.611.000	1,031		1					211.574.737					
38	NÔNG VĂN NHỊ - Đôn Chương, Đang tranh chấp chưa rõ ràng chưa đền bù 1 thửa ruộng lớn trong đợt 1					1.239,7							57.100.590	80.877.300	1.013.500	2.857.259	8.075.699	10.439.280	-	-	160.363.628
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 100m vùng 1). Tranh chấp chưa đền bù đợt 1	75	217	m2	CNQ	1.037,0		86.400	1,25			281.700	-								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	161	m2	CNQ	202,7		91.200	1,25			281.700	57.100.590								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 100m vùng 1). Tranh chấp chưa đền bù đợt 1	75	217	m2		1.037,0		86.400	1,25	3,5	1			-							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	161	m2		202,7		91.200	1,25	3,5	1			80.877.300							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		202,7		5.000						1.013.500							
	* Hoa màu				</																

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hế số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	
	Kề đá kham mái bằng không chít mạch 23,3x0,5x0,4 + 17x0,5x0,4m			m3			8,06	672.000	1,031								5.584.226			
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 444,1/3151=14,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499										3.914.730		
40	HÀ THỊ RONG (Chồng Nông Văn Năm) - Đôn Chương (27/12 bổ sung)					168,3							34.164.900	49.332.938	841.500	2.372.357	-	-	-	86.711.694
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	236	m2	CNQ	168,3		67.000	1,25			203.000	34.164.900							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	236	m2			168,3	67.000	1,25	3,5	1			49.332.938						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			168,3	5.000							841.500					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			168,3	14.096								2.372.357				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 168,3/3551 = 4,7% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg			0	14.499										-		
41	ÔNG HÀ VIỆT (Nông Văn Quân) - Đôn Chương					6,3							1.278.900	1.846.688	31.500	88.805	445.021	-	-	3.690.913
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	248	m2	CNQ	6,3		67.000	1,25			203.000	1.278.900							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	248	m2			6,3	67.000	1,25	3,5	1			1.846.688						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			6,3	5.000							31.500					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			6,3	14.096								88.805				
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Kề gạch vồ 4x0,15x0,6m			m3			0,36	1.199.000	1,031								445.021			
42	BÊ VĂN HUÂN - Đôn Chương					948,5							192.545.500	278.029.063	4.742.500	13.370.056	-	10.439.280	-	499.126.399
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	264	m2	CNQ	948,5		67.000	1,25			203.000	192.545.500							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	264	m2			948,5	67.000	1,25	3,5	1			278.029.063						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			948,5	5.000							4.742.500					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			948,5	14.096								13.370.056				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 948,5/2928=32,4% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			720	14.499										10.439.280		
43	ÔNG VĂN MÓN (Nông Ngọc Môn, DUÔNG) - Đôn Chương					559,3							113.537.900	-	2.796.500	7.883.893	-	-	-	124.218.293
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	293	m2	CNQ	559,3		67.000	1,25			203.000	113.537.900							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 2/4 chồng diện lục, vợ giáo viên. UBND TT Xuân Hòa xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG HỖ TRỢ																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	293	m2			559,3	67.000	1,25	3,5	0			-						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			559,3	5.000							2.796.500					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			559,3	14.096								7.883.893				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 559,3/7743=7,2% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-		
44	BÊ THỊ LIEU - Đôn Chương (3BB)					474,8							124.924.300	142.834.271	2.374.000	6.692.781	4.450.208	-	-	281.275.560
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	294	m2	CNQ*NTK	165,5		67.000	1,25			203.000	33.596.500							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2 (BD GPMB ghi Bê Thị Biễn)	78	99	m2	CNQ*NTK	37,3		53.000	1,25			166.000	6.191.800							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 1	75	37	m2	CNQ*NTK	272,0		96.000	1,25			313.000	85.136.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/6 mẹ hưu trí																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	294	m2			165,5	67.000	1,25	3,5	5/6			40.426.823						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2 (BD GPMB ghi Bê Thị Biễn)	78	99	m2			37,3	53.000	1,25	3,5	5/6			7.207.448						
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 1	75	37	m2			272	96.000	1,25	3,5	5/6			95.200.000						
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			474,8	5.000							2.374.000					
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			474,8	14.096								6.692.781				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chỉ tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề gạch vồ. Kích thước 30x0,8x0,15			m3			3,6	1.199.000	1,031								4.450.208				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 474,8/5624=8,4% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499									-				
45	NÔNG VĂN DỪNG - Đôn Chương					307,0							50.962.000	71.185.625	1.535.000	4.327.472	5.947.220	3.914.730	-	-	137.872.047
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	75	311	m2	CNQ	307,0		53.000	1,25			166.000	50.962.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	75	311	m2				307,0	53.000	1,25	3,5	1		71.185.625							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2				307,0	5.000						1.535.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2				307,0	14.096							4.327.472					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề gạch vồ 16x0,6x0,2 + 22x0,6x0,2			m3			4,56	1.265.000	1,031								5.947.220				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 307/2237=13,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499										3.914.730			
46	NÔNG VĂN QUỲNH - Đôn Chương					123,2							25.009.600	36.113.000	616.000	1.736.627	-	-	-	-	63.475.227
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	312	m2	CNQ	123,2		67.000	1,25			203.000	25.009.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	312	m2				123,2	67.000	1,25	3,5	1		36.113.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2				123,2	5.000						616.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2				123,2	14.096							1.736.627					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 123,2/7668=1,6% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
47	BÈ VAN THAI - Đôn Chương					580,2							117.780.600	127.553.344	2.901.000	8.178.499	7.564.447	-	-	-	263.977.890
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	317	m2	CNQ*NTK	580,2		67.000	1,25			203.000	117.780.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/4 chồng lưu trí																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	75	317	m2				580,2	67.000	1,25	3,5	3/4		127.553.344							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2				580,2	5.000						2.901.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2				580,2	14.096							8.178.499					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kề gạch vồ 14x1x0,2 + 9x0,6x0,2 + 16x0,6x0,2			m3			5,8	1.265.000	1,031								7.564.447				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 580,2/6702=8,7% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
48	BÈ HOÀI DU - Đôn Chương (6BB)					356,9							242.046.060	89.330.588	7.480.500	27.875.006	621.562.257	5.219.640	-	-	993.514.050
	* Đất đai																				
	Đất ODT, Đường phố lại III (Đoạn từ cầu Nậm Nhàn theo trục được Hồ Chí Minh đi Pác Bó đến hết nhà mẫu giáo Đôn Chương), Vị trí 4	75	204	m2	CNQ	134,8		454.000	1			1.269.000	171.061.200								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	75	333	m2	CNQ	108,1		48.000	1,25			161.000	17.404.100								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (BD GPMB ghi Nông Văn Nhi)	75	234	m2	CNQ	100,2		67.000	1,25			203.000	20.340.600								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (BD GPMB ghi Nông Văn Linh) GCN Nông Văn Linh nhận nhằm đất	78	68	m2	CNQ	56,3		30.000	1,25			110.000	6.193.000								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 100m vùng 1)	75	180	m2	CNQ	54,8		86.400	1,25			281.700	15.437.160								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 100m vùng 1). GCN Nông Văn Nhi nhận nhằm đất	75	185	m2	CNQ	37,5		55.800	1,25			309.600	11.610.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	75	333	m2				108,1	48.000	1,25	3,5	1		22.701.000							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (BD GPMB ghi Nông Văn Nhi)	75	234	m2				100,2	67.000	1,25	3,5	1		29.371.125							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (BD GPMB ghi Nông Văn Linh) GCN Nông Văn Linh nhận nhằm đất	78	68	m2				56,3	30.000	1,25	3,5	1		7.389.375							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (giáp 100m vùng 1)	75	180	m2				54,8	86.400	1,25	3,5	1		20.714.400							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 100m vùng 1). GCN Nông Văn Nhị nhận nhằm đất	75	185	m2			37,5	55.800	1,25	3,5	1			9.154.688							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			356,9	5.000						1.784.500							
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp có công trình			m2			134,8	20.000						2.696.000							
	Nhà bị phá dỡ toàn bộ: Nhà cấp 4 tường 110													3.000.000							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Sân thường			m2			108,1	14.108						1.525.075							
	Chuối A			cây			28	161.546						4.523.288							
	Chuối D			cây			28	44.746						1.252.888							
	Xoan ta: gỗ N7, Fi30 cao 5m x 1 cây			m3			0,353	1.400.000						494.550							
	Tre A (D>10cm)			cây			10	58.000						580.000							
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			60	43.000						2.580.000							
	Bưởi B			cây			2	826.658						1.653.316							
	Thuộc lá			m2			100,2	14.096						1.412.419							
	Thuộc lá			m2			56,3	14.096						793.605							
	Thuộc lá			m2			92,3	14.096						1.301.061							
	Chuối A			cây			5	161.546						807.730							
	Chuối D			cây			5	44.746						223.730							
	Chanh A			cây			1	289.612						289.612							
	Nhân A			cây			3	1.876.658						5.629.974							
	Cây Trứng gà (cây lê kima) A			cây			1	80.000						80.000							
	Bưởi A			cây			2	1.227.700						2.455.400							
	Chanh A			cây			1	289.612						289.612							
	Hồng A			cây			1	764.687						764.687							
	Mắc mật C			cây			3	89.353						268.059							
	Xoài A			cây			1	732.500						732.500							
	Rào gai			m			14,5	15.000						217.500							
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Kê gạch vồ 14x1x0,2 + 9x0,6x0,2 + 16x0,6x0,2			m3			5,8	1.265.000	1,031						7.564.447						
	Hàng rào B40 18m cọc thép			m2			18	89.000	1,031						1.651.662						
	Mái hiên lợp tôn, có tường bao, trên quầy lưới mắt cáo, cọc sắt. KT 13,2x5,7			m2			75,24	798.000	1						60.041.520						
	Nhà chính STT3: tường 110 hỗ trợ 220, móng đá, mái tôn, nền VXM, trát sơn, cửa kính trần nhựa, lắp điện. KT 9,2x11,3m. Tăng thêm phần sơn			m2			103,96	3.651.000	1,031						391.324.257						
	Nhà bếp STT5: móng đá học, tường gạch vồ, mái ngói không trát, nền VXM, cửa gỗ, lắp điện nội. KT 11,4x3. Tăng thêm lợp ngói. Giảm trừ không trát, không trần.			m2			34,2	2.635.000	1,031						92.910.627						
	Chuồng lợn gạch vồ, mái pro, nền VXM. KT 5,5x3,7m			m2			20,35	1.125.000	1,031						23.603.456						
	Hàng rào gạch vồ 4,4x1,7x0,2			m3			1,496	1.265.000	1,031						1.951.106						
	Nhà vệ sinh STT11: móng đá học, tường gạch vồ mái pro, nền lát gạch chống trơn, ốp tường, lắp điện, xí xôm tự hoại, cửa nhôm. KT 2,9x1,9			m2			5,51	7.484.000	1,031						42.515.182						
	Sân bê tông: đã tính trong mái hiên								1,031						-						
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 356,9/1240=28,8% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			360	14.499								5.219.640					
49	ĐO THỊ THÚY (THUY) Chông Nông Văn Duyên - Đôn Chương (2BB)					1.229,9							275.399.795	388.443.803	6.149.500	17.336.670	4.450.208	26.098.200	-	-	717.878.177
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	332	m2	CNQ	168,0		67.000	1,25			203.000	34.104.000								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	316	m2	CNQ	180,6		67.000	1,25			203.000	36.661.800								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (tiếp giáp 50m vùng 2)	78	77	m2	CNQ	592,7		63.650	1,25			192.850	114.302.195								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1. BD GPMB ghi thửa 490. Ngày 02/01/2025 dân đề nghị lấy thêm góc 19,9m2	75	82	m2	CNQ	288,6		96.000	1,25			313.000	90.331.800								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5 (có văn bản của công an thị trấn Xuân Hòa ngày 20/01/2025)</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	332	m2		168,0		67.000	1,25	3,5	1		49.245.000								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	316	m2		180,6		67.000	1,25	3,5	1		52.938.375								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (tiếp giáp 50m vùng 2)	78	77	m2		592,7		63.650	1,25	3,5	1		165.048.428								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1. BD GPMB ghi thửa 490. Ngày 02/01/2025 dân đề nghị lấy thêm góc 19.9m2	75	82	m2			288,6	96.000	1,25	3,5	1		121.212.000							
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			1.229,9	5.000						6.149.500						
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			1.229,9	14.096						17.336.670						
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Kề gạch vồ. Kích thước 30x0,8x0,15			m3			3,6	1.199.000	1,031						4.450.208					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 1229,9/1722=71% hỗ trợ 12 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg			1800	14.499								26.098.200				
	NÔNG VĂN VIỆN đã chết (Nông Thanh Viện, hộ Nông Văn Dương Môn, vợ Nông Thị Xoan) - Đôn Chương. Liên quan thửa kê chưa đến bù đợt 1																			
50						21,8							-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	337	m2	CNQ	21,8		67.000	1,25			203.000	4.425.400							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Không trực tiếp sản xuất nông nghiệp 2/4 (1 giáo viên 1 diện lực)																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	337	m2		21,8	67.000	1,25	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			21,8	5.000						109.000						
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			21,8	14.096						307.293						
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Kề gạch vồ KT 5,7x0,8x0,2m			m3			0,912	1.265.000	1,031						1.189.444					
51	NGUYỄN VĂN SƠN đã chết (vợ Nông Thị Huyền) - Đôn Chương					238,4							35.343.100	37.580.200	1.192.000	5.299.653	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	314	m2	CNQ	87,8		67.000	1,25			203.000	17.823.400							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (BD GPMB ghi Long Văn Diệu). GCN Long Văn Diệu nhận nhầm đất	75	313	m2	CNQ	18,7	48.000	1,25				161.000	3.010.700							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3	78	169	m2	CNQ	131,9	30.000	1,25				110.000	14.509.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 1 giáo viên																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	314	m2		87,8	67.000	1,25	3,5	4/5			20.589.100							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (BD GPMB ghi Long Văn Diệu). GCN Long Văn Diệu nhận nhầm đất	75	313	m2		18,7	48.000	1,25	3,5	4/5			3.141.600							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3	78	169	m2		131,9	30.000	1,25	3,5	4/5			13.849.500							
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			238,4	5.000						1.192.000						
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			219,7	14.096						3.096.891						
	Chuối A			cây			7	161.546						1.130.822						
	Chuối D			cây			8	44.746						357.968						
	Ôi A			cây			1	656.824						656.824						
	Gỗ N6 f120 cao 2m x 1 cây			m3			0,06	910.000						57.148						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 238,4/3653=6,5% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499									-			
52	NÔNG VĂN DUƠNG (Danh) - Đôn Chương					223,6							45.390.800	65.542.750	1.118.000	6.707.241	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	334	m2	CNQ	156,5		67.000	1,25			203.000	31.769.500							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	335	m2	CNQ	67,1		67.000	1,25			203.000	13.621.300							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	334	m2		156,5	67.000	1,25	3,5	1			45.874.063							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	75	335	m2		67,1	67.000	1,25	3,5	1			19.668.688							
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			223,6	5.000						1.118.000						
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			223,6	14.096						3.151.866						
	Tre A (D>10cm)			cây			23	58.000						1.334.000						
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			43	43.000						1.849.000						
	Mận D			cây			3	124.125						372.375						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 223,6/2466=9,1% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499									-			
53	LÝ VĂN MỎ - Bần Giàng (2BB)					93,6							15.069.600	19.656.000	468.000	406.973	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	109	m2	CNQ	93,6		48.000	1,25			161.000	15.069.600							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 6/6</i>																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	109	m2			93,6	48.000	1,25	3,5	1			19.656.000							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			93,6	5.000							468.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Có voi			m2			93,6	4.348								406.973					
54	NGON DINH CHIEU - Đôn Chương (3BB)					1.576,0							451.304.300	347.755.250	7.880.000	25.770.671	-	9.134.370	-	-	841.844.591
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	66	m2	CNQ	265,1		53.000	1,25			166.000	44.006.600								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	75	m2	CNQ	27,4		67.000	1,25			203.000	5.562.200								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	28	m2	CNQ	455,8		96.000	1,25			313.000	142.665.400								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	70	m2	CNQ	827,7		96.000	1,25			313.000	259.070.100								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/7 con giáo viên, con đầu giáo viên, 1 lưu trí</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	66	m2		265,1		53.000	1,25	3,5	4/7		35.125.750								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	75	m2		27,4		67.000	1,25	3,5	4/7		4.589.500								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	28	m2		455,8		96.000	1,25	3,5	4/7		109.392.000								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	70	m2		827,7		96.000	1,25	3,5	4/7		198.648.000								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		1.576,0		5.000							7.880.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2		1576,0		14.096								22.215.296					
	Tre A (D>10cm)			cây		23		58.000								1.334.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		43		43.000								1.849.000					
	Mần D			cây		3		124.125								372.375					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 1576/6287=25% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg			630	14.499										9.134.370			
56	BE ĐUC XO (đã chết tháng 5) - Bàn Giảng, tp CB; Đàm Bình Lương (2BB). Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù đợt 1					361,2							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	444	m2	CNQ	51,5		67.000	1,25			203.000	10.454.500								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	471	m2	CNQ	55,2		67.000	1,25			203.000	11.205.600								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	470	m2	CNQ	43,8		67.000	1,25			203.000	8.891.400								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	468	m2	CNQ	108,0		67.000	1,25			203.000	21.924.000								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	46	m2	CNQ	102,7		48.000	1,25			161.000	16.534.700								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Chưa có xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	444	m2		51,5		67.000	1,25	3,5	0		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	471	m2		55,2		67.000	1,25	3,5	0		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	470	m2		43,8		67.000	1,25	3,5	0		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	468	m2		108,0		67.000	1,25	3,5	0		-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	46	m2		102,7		48.000	1,25	3,5	0		-								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		361,2		5.000							1.806.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2		258,5		14.096								3.643.816					
	Ngô			m2		102,7		4.181								429.389					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 361,2/3745=9,6% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
57	BE THỊ VIỆT - Bàn Giảng, Chưa đến bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					344,19							43.379.070	62.637.881	1.720.950	10.456.808	-	-	-	-	118.194.709
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	443	m2	CNQ	46,8		67.000	1,25			203.000	9.498.370								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	442	m2	CNQ	166,9		67.000	1,25			203.000	33.880.700								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	79	620	m2		130,5		48.000	1,25			161.000	-								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	443	m2		46,8		67.000	1,25	3,5	1		13.715.319								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	442	m2		166,9		67.000	1,25	3,5	1		48.922.563								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	79	620	m2		130,5		48.000	1,25	3,5	1		-								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		344,19		5.000							1.720.950						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2		213,7		14.096								3.012.174					
	Có voi			m2		130,5		4.348								567.414					
	Gỗ N6 f120 cao 5m x 6 cây			m3		0,94		910.000								857.220					
	Tre A (D>10cm)			cây		80		58.000								4.640.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		20		43.000								860.000					
	Tre C (D<6cm)			cây		20		26.000								520.000					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển dổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định dời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 344,2/4422=7,8% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
58	HOANG VAN ANH - Bàn Giàng					401,41							81.486.230	117.663.306	2.007.050	5.658.275	-	4.567.185	-	-	211.382.047
	* <i>Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	435	m2	CNQ	401,4		67.000	1,25			203.000	81.486.230								
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	435	m2			401,41	67.000	1,25	3,5	1			117.663.306							
	* <i>Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			401,41	5.000							2.007.050						
	* <i>Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2			401,4	14.096								5.658.275					
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 401,4/3187=12,6% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg				315	14.499									4.567.185			
59	BE XUAN PHU- Bàn Giàng, tp CB (2BB). Chưa đền bù 3 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					810,19							126.758.170	178.127.381	4.050.950	12.217.174	-	1.304.910	-	-	322.458.585
	* <i>Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	466	m2	CNQ	101,1		67.000	1,25			203.000	20.521.270								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	474	m2	CNQ	22,9		67.000	1,25			203.000	4.648.700								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	467	m2	CNQ	39,5		67.000	1,25			203.000	8.018.500								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	475	m2	CNQ	40,5		67.000	1,25			203.000	8.221.500								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	473	m2	CNQ	68,7		67.000	1,25			203.000	13.946.100								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	436	m2	CNQ	178,6		67.000	1,25			203.000	36.255.800								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	47	m2	CNQ	131,2		48.000	1,25			161.000	21.123.200								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	48	m2	CNQ	87,1		48.000	1,25			161.000	14.023.100								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (chưa cấp bìa)	78	262	m2			41,3	48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (chưa cấp bìa)	78	264	m2			98,9	48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (chưa cấp bìa)	78	263	m2			0,4	48.000	1,25			161.000	-								
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	466	m2			101,1	67.000	1,25	3,5	1			29.632.006							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	474	m2			22,9	67.000	1,25	3,5	1			6.712.563							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	467	m2			39,5	67.000	1,25	3,5	1			11.578.438							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	475	m2			40,5	67.000	1,25	3,5	1			11.871.563							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	473	m2			68,7	67.000	1,25	3,5	1			20.137.688							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	436	m2			178,6	67.000	1,25	3,5	1			52.352.125							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	47	m2			131,2	48.000	1,25	3,5	1			27.552.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	48	m2			87,1	48.000	1,25	3,5	1			18.291.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (chưa cấp bìa)	78	262	m2			41,3	48.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (chưa cấp bìa)	78	264	m2			98,9	48.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (chưa cấp bìa)	78	263	m2			0,4	48.000	1,25	3,5	1			-							
	* <i>Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			810,19	5.000							4.050.950						
	* <i>Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2			451,3	14.096								6.361.384					
	Rào gai			m			25,0	15.000								375.000					
	Gỗ N6 f120 cao 6m x 1 cây			m3			0,19	910.000								171.444					
	Kiểu			m2			98,9	33.763								3.339.161					
	Ngô			m2			260,0	4.181								1.087.060					
	Thông f130 cao 5m x 1 cây			m3			0,353	2.500.000								883.125					
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 810,2/5932=13,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 2 khẩu			kg				90	14.499									1.304.910			
60	DUONG VAN LAI - Bàn Giàng, Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1					64,4							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* <i>Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	372	m2	CNQ	56,1		67.000	1,25			203.000	11.384.240								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	371	m2	CNQ	8,3		67.000	1,25			203.000	1.684.900								
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	372	m2			56,1	67.000	1,25	3,5	1			16.438.450							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	79	371	m2			8,3	67.000	1,25	3,5	1			2.432.938							
	* <i>Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			64,4	5.000							321.900						
	* <i>Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2			64,4	14.096								907.500					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
62	DUƠNG VĂN THINH (đã chết, bố ông Dương Văn Lai) - Bán Giàng. Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1					194,4							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	404	m2	CNQ	194,4		67.000	1,25			203.000	39.463.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Chưa có xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	404	m2		194,4		67.000	1,25	3,5	0		-								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		194,4		5.000						972.000							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		194,4		14.096								2.740.262					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 194,4/2767=7% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
63	DUƠNG VĂN TÓN - Bán Giàng					356,7							68.789.595	99.329.803	1.783.500	5.028.043	-	3.914.730	-	-	178.845.671
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	79	369	m2	CNQ	356,7		63.650	1,25			192.850	68.789.595								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	79	369	m2		356,7		63.650	1,25	3,5	1		99.329.803								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		356,7		5.000							1.783.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		356,7		14.096								5.028.043					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 356,7/2713=13% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499										3.914.730			
64	DUƠNG THỊ DIỄM - Bán Giàng					214,6							40.196.800	57.330.875	1.073.000	3.400.002	-	-	-	-	102.000.677
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	409	m2	CNQ	77,1		67.000	1,25			203.000	15.651.300								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	408	m2	CNQ	46,5		67.000	1,25			203.000	9.439.500								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	335	m2	CNQ	91,0		53.000	1,25			166.000	15.106.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	409	m2		77,1		67.000	1,25	3,5	1		22.599.938								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	408	m2		46,5		67.000	1,25	3,5	1		13.630.313								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	335	m2		91		53.000	1,25	3,5	1		21.100.625								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		214,6		5.000							1.073.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		214,6		14.096								3.025.002					
	Rào gai			m		25,0		15.000								375.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 214,6/3252=6,6% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
65	DUƠNG VĂN DIỆM - Bán Giàng					341,4							69.304.200	80.058.300	1.707.000	4.812.374	-	-	-	-	155.881.874
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	406	m2	CNQ	137,9		67.000	1,25			203.000	27.993.700								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	407	m2	CNQ	52,6		67.000	1,25			203.000	10.677.800								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	405	m2	CNQ	108,2		67.000	1,25			203.000	21.964.600								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi Nông Văn Đại (GCN Nông Văn Đại nhận nhầm đất)	79	437	m2	CNQ	17,6		67.000	1,25			203.000	3.572.800								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi Nông Văn Đại (GCN Nông Văn Đại nhận nhầm đất)	79	438	m2	CNQ	25,1		67.000	1,25			203.000	5.095.300								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4/5 con giáo viên																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	406	m2		137,9		67.000	1,25	3,5	4/5		32.337.550								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	407	m2		52,6		67.000	1,25	3,5	4/5		12.334.700								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	405	m2		108,2		67.000	1,25	3,5	4/5		25.372.900								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi Nông Văn Đại (GCN Nông Văn Đại nhận nhầm đất)	79	437	m2		17,6		67.000	1,25	3,5	4/5		4.127.200								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi Nông Văn Đại (GCN Nông Văn Đại nhận nhầm đất)	79	438	m2		25,1		67.000	1,25	3,5	4/5		5.885.950								
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		341,4		5.000							1.707.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		341,4		14.096								4.812.374					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 341,4/4098=8,3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		
66	ÔNG THANH SƯ - Bán Giàng					401,2						77.371.420	111.721.663	2.006.000	5.955.315	-	-	-	-	197.054.398
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	79	370	m2	CNQ	401,2		63.650	1,25			192.850	77.371.420							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	79	370	m2		401,2		63.650	1,25	3,5	1		111.721.663							
	* Thường tiền độ																			
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		401,2		5.000						2.006.000						
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		401,2		14.096							5.655.315					
	Rào gai			m		20,0		15.000							300.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 401,2/5011=8% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-	-		
67	TÔNG VĂN HAI - Bán Giàng					529,02						90.173.020	126.758.538	2.645.100	5.524.632	-	-	-	-	225.101.290
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	434	m2	CNQ	218,3		67.000	1,25			203.000	44.318.960							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	79	339	m2	CNQ	97,4		60.300	1,25			182.700	17.794.980							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	79	306	m2	CNQ	18,4		60.300	1,25			182.700	3.361.680							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	78	84	m2		41,5		48.000	1,25			161.000	-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	102	m2	CNQ	45,6		48.000	1,25			161.000	7.341.600							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	110	m2	CNQ	87,9		48.000	1,25			161.000	14.151.900							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	111	m2	CNQ	19,9		48.000	1,25			161.000	3.203.900							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	79	434	m2		218,3		67.000	1,25	3,5	1		63.995.050							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	79	339	m2		97,4		60.300	1,25	3,5	1		25.695.338							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	79	306	m2		18,4		60.300	1,25	3,5	1		4.854.150							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	78	84	m2		41,5		48.000	1,25	3,5	1		-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	102	m2		45,6		48.000	1,25	3,5	1		9.576.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	110	m2		87,9		48.000	1,25	3,5	1		18.459.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	111	m2		19,9		48.000	1,25	3,5	1									

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Thành tiền								Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất					Đất	Hỗ trợ chuyển dổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	79	305	m2		148,2	63.650	1,25	3,5	1		41.269.069								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Ghi vào Lý Văn Biểu	78	86	m2		0	48.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). BD GPMB ghi Nguyễn Thị Ngân (GCN Nguyễn Thị Ngân nhận nhầm đất)	78	144	m2		2,9	63.650	1,25	3,5	1		807.559								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Ghi vào Lý Văn Biểu	78	141	m2		0	63.650	1,25	3,5	1		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	171	m2		81,1	60.300	1,25	3,5	1		21.395.194								
	* Thưởng tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		232,2	5.000						1.161.000							
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		232,2	14.096							3.273.091						
	Ngô			m2		0,0	4.181							-						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 639,8/2070=30,9% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg		720	14.499									10.439.280				
69A	LY VĂN BIỂU đã chết - Bán Giàng, Ghi từ Lý Văn Bón. Hộ Liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1					407,6						-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	86	m2	CNQ	126,3	48.000	1,25				161.000	20.334.300							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	141	m2	CNQ	281,3	63.650	1,25				192.850	54.248.705							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Chưa có xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	86	m2		126,3	48.000	1,25	3,5	0		-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	141	m2		281,3	63.650	1,25	3,5	0		-								
	* Thưởng tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		407,6	5.000						2.038.000							
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		281,3	14.096						3.965.205							
	Ngô			m2		126,3	4.181						528.060							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Đã tính ở hộ Bón			kg		0	14.499									-				
70	DƯƠNG NGỌC ĐỐI - Bán Giàng					360,0						56.772.000	67.972.500	1.800.000	5.074.560	-	4.567.185	-	-	136.186.245
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	194	m2	CNQ	301,1	50.350	1,25				157.700	47.483.470							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Thu hồi 108,6/2077=5,2% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
72	DƯƠNG VĂN LINH (chung hộ Hoàng Văn Anh) - Bàn Giăng, Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					92,8						7.961.450	10.384.500	464.000	387.997	-	-	-	-	19.197.947	
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	192	m2	CNQ	49,4		45.600	1,25			152.950	7.555.730								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	191	m2	CNQ	2,8		43.200	1,25			144.900	405.720								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). Chưa cấp bìa	78	175	m2		40,6		43.200	1,25			144.900	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	192	m2				49,4	45.600	1,25	3,5	1		9.855.300							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	191	m2		2,8		43.200	1,25	3,5	1		529.200								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). Chưa cấp bìa	78	175	m2		40,6		43.200	1,25	3,5	1		-								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		92,8		5.000						464.000							
	* Hoa màu																				
	Ngô			m2		92,8		4.181							387.997						
73	TRIỆU THỊ OANH (Chồng Lãng Văn Bảo đã chết) - Bàn Giăng					20,8						3.348.800	4.368.000	104.000	1.314.665	-	-	-	-	9.135.465	
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	239	m2	CNQ	20,8		48.000	1,25			161.000	3.348.800								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	239	m2				20,8	48.000	1,25	3,5	1		4.368.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		20,8		5.000						104.000							
	* Hoa màu																				
	Ngô			m2		20,8		4.181							86.965						
	Bưởi A			cây		1		1.227.700							1.227.700						
74	DƯƠNG VĂN LỘC - Bàn Giăng					179,2						28.851.200	25.088.000	896.000	2.526.003	-	-	-	-	57.361.203	
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	44	m2	CNQ	89,4		48.000	1,25			161.000	14.393.400								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	49	m2	CNQ	89,8		48.000	1,25			161.000	14.457.800								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Dương Tiến Dũng	78	64	m2	CNQ	0		48.000	1,25			161.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trực tiếp sản xuất nông nghiệp 2/3 con cán bộ																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	44	m2				89,4	48.000	1,25	3,5	2/3		12.516.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	49	m2				89,8	48.000	1,25	3,5	2/3		12.572.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Ghi vào Dương Tiến Dũng	78	64	m2		0		48.000	1,25	3,5	2/3			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		179,2		5.000						896.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		179,2		14.096							2.526.003						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 179,2/4264=4% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
	DƯƠNG TIẾN DŨNG (Thực tế Dương Văn Lộc) - Bàn Giăng, Ghi từ Dương Văn Lộc					92,2						14.844.200	-	461.000	1.299.651	-	-	-	-	16.604.851	
74A	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	64	m2	CNQ	92,2		48.000	1,25			161.000	14.844.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. 0/1. UBND thị trấn Xuân Hòa xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	64	m2				92,2	48.000	1,25	3,5	0		-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		92,2		5.000						461.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		92,2		14.096							1.299.651						
	ÔNG THỊ TUYẾN (Chồng cũ là Dương Văn Lách), chồng Dương Tiến Dũng - Bàn Giăng					89,4						14.393.400	9.387.000	447.000	373.781	-	-	-	-	24.601.181	
76	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	51	m2	CNQ	89,4		48.000	1,25			161.000	14.393.400								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuởng tiến độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 1/2 có 1 lưu trí																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	78	51	m2		89,4	48.000	1,25	3,5	1/2		9.387.000								
	* Thường tiến độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		89,4	5.000							447.000						
	* Hoa màu																			
	Ngô			m2		89,4	4.181								373.781					
77	TỔ THỊ TỈNH - Bán Giàng. Chủ thể đền bù: Dương Thị Ngón. Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1					478,5						-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB thửa 240	78	62	m2	CNQ	317,6	48.000	1,25				161.000	51.133.600							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB thửa 240	78	63	m2	CNQ	160,9	48.000	1,25				161.000	25.904.900							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB thửa 240	78	62	m2		317,6	48.000	1,25	3,5	1			66.696.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB thửa 240	78	63	m2		160,9	48.000	1,25	3,5	1			33.789.000							
	* Thường tiến độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		478,5	5.000							2.392.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		478,5	14.096							6.744.936						
	Sầu sầu N5 f30 cao 5m x 10 cây			m3		3.533	2.500.000							8.831.250						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 478,5/2713=17,6% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg		270	14.499									3.914.730				
79	BE VAN NGOI - Bán Giàng					263,4						43.724.400	61.075.875	1.317.000	3.712.886	-	-	-	-	109.830.161
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	78	76	m2	CNQ	263,4	53.000	1,25				166.000	43.724.400							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	78	76	m2		263,4	53.000	1,25	3,5	1			61.075.875							
	* Thường tiến độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		263,4	5.000							1.317.000						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		263,4	14.096							3.712.886						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 263,4/5383=4,9% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-			
80	DƯƠNG THỊ THOA (Chồng Lý Văn Long) - Bán Giàng					542,6						90.071.600	125.815.375	2.713.000	7.648.490	-	5.219.640	-	-	231.468.105
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	78	67	m2	CNQ	542,6	53.000	1,25				166.000	90.071.600							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	78	67	m2		542,6	53.000	1,25	3,5	1			125.815.375							
	* Thường tiến độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		542,6	5.000							2.713.000						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		542,6	14.096							7.648.490						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 542,6/1039=52,2% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 2 khẩu			kg		360	14.499										5.219.640			
81	BE VAN THAO (Bê Nông Thảo) - Bán Giàng					136,7						24.283.200	27.464.850	683.500	1.926.923	-	-	-	-	54.358.473
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	78	100	m2	CNQ	93,7	53.000	1,25				166.000	15.554.200							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	83	m2	CNQ	43,0	67.000	1,25				203.000	8.729.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 mẹ lưu trí																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	78	100	m2		93,7	53.000	1,25	3,5	4/5			17.381.350							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	83	m2		43,0	67.000	1,25	3,5	4/5			10.083.500							
	* Thường tiến độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		136,7	5.000							683.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		136,7	14.096							1.926.923						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 136,7/1786=7,7% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-			
82	DƯƠNG VAN SỬ- Bán Giàng					161,6						32.804.800	47.369.000	808.000	2.277.914	-	-	-	-	83.259.714
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	78	103	m2	CNQ	161,6	67.000	1,25				203.000	32.804.800							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giám trừ	Thành tiền								Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất					Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư		
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	78	103	m2			161,6	67.000	1,25	3,5	1		47.369.000								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			161,6	5.000						808.000							
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			161,6	14.096							2.277.914						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 161,6/3265=4,9% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-	-	-	-	
83	BÈ NÔNG DÌNH - Bàn Giàng					54,9							9.113.400	12.729.938	274.500	773.870	-	-	-	-	22.891.708
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	78	5	m2	CNQ*NTK	54,9		53.000	1,25			166.000	9.113.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 1/1																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	78	5	m2			54,9	53.000	1,25	3,5	1		12.729.938								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			54,9	5.000							274.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			54,9	14.096								773.870					
85	LÝ TRỌNG VIỆT - Bàn Giàng					1.506,8							292.890.990	420.065.231	7.534.000	19.978.665	-	7.829.460	-	-	748.298.346
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	78	73	m2	CNQ	432,9		67.000	1,25			203.000	87.878.700								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	1	m2	CNQ	127,2		48.000	1,25			161.000	20.479.200								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	140	m2	CNQ	288,7		63.650	1,25			192.850	55.675.795								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	108	m2	CNQ	464,7		63.650	1,25			192.850	89.617.395								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	78	139	m2	CNQ	193,3		67.000	1,25			203.000	39.239.900								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	78	73	m2		432,9		67.000	1,25	3,5	1		126.893.813								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	78	1	m2		127,2		48.000	1,25	3,5	1		26.712.000								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	140	m2		288,7		63.650	1,25	3,5	1		80.393.928								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	108	m2		464,7		63.650	1,25	3,5	1		129.404.428								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	78	139	m2		193,3		67.000	1,25	3,5	1		56.661.063								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		1.506,8		5.000							7.534.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		1379,6		14.096								19.446.842					
	Ngô			m2		127,2		4.181								531.823					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1506,8/7058=21,3% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg		540		14.499									7.829.460				
86	LÝ BẢNG - Bàn Giàng. Hộ liên quan thừa kế chưa đến bù trong đợt 1					96,9							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	107	m2	CNQ	94,2		63.650	1,25			192.850	18.166.470								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	154	m2	CNQ	2,7		63.650	1,25			192.850	520.695								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	107	m2		94,2		63.650	1,25	3,5	1		26.231.756								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	154	m2		2,7		63.650	1,25	3,5	1		751.866								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		96,9		5.000							484.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		96,9		14.096								1.365.902					
87	TÔ VĂN KHÁNH - Bàn Giàng (2BB)					260,0							38.888.820	27.072.084	1.300.000	3.664.960	-	-	-	-	70.925.864
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	170	m2	CNQ	257,3		47.700	1,25			149.400	38.440.620								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	1	m2	CNQ	2,7		38.000	1,25			166.000	448.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 1/2 bổ hưu trí (mẹ chết cuối năm 2024)																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	170	m2		257,3		47.700	1,25	3,5	1/2		26.847.647								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	1	m2		2,7		38.000	1,25	3,5	1/2		224.438								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		260,0		5.000							1.300.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		260,0		14.096								3.664.960					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tỷ bán đô	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu							
	Thu hồi 260/2930=8,9% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499											-	-	-	-	
88	BÊ ÍCH KHẢO - Bán Giàng					202,4						31.918.480	44.584.925	1.012.000	2.853.030	-	-	-	-	-	-	80.368.435	
	<i>* Đất đai</i>																						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	142	m2	CNQ	202,4		50.350	1,25			157.700	31.918.480										
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6</i>																						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	78	142	m2		202,4		50.350	1,25	3,5	1		44.584.925										
	<i>* Thuường tiền độ</i>													1.012.000									
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		202,4		5.000															
	<i>* Hoa màu</i>																						
	Thuộc lá			m2		202,4		14.096							2.853.030								
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																						
	Thu hồi 202,4/2756=7,3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499											-				
89	TÔ VĂN THUẬN - Bán Giàng					260,1						38.858.940	27.139.809	1.300.500	3.666.370	-	-	-	-	-	-	70.965.619	
	<i>* Đất đai</i>																						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	174	m2	CNQ	260,1		47.700	1,25			149.400	38.858.940										
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/7 bỏ lưu trí, con công an, 1 công chức (22/01/2025 xác nhận lại)</i>																						
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	78	174	m2		260,1		47.700	1,25	3,5	1/2		27.139.809										
	<i>* Thuường tiền độ</i>																						
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		260,1		5.000						1.300.500									
	<i>* Hoa màu</i>																						
	Thuộc lá			m2		260,1		14.096							3.666.370								
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																						
	Thu hồi 260,1/4120=6,3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499											-				
90	DƯƠNG VĂN QUẢNG - Bán Giàng																						

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	83	405	m2		40,4	48.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	83	433	m2		94	48.000	1,25	3,5	1			19.740.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Dương Văn Hưng nhận nhậm đất	83	434	m2		103,4	48.000	1,25	3,5	1			21.714.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	83	437	m2		47	48.000	1,25	3,5	1			9.870.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	83	435	m2		114,5	48.000	1,25	3,5	1			24.045.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	83	432	m2		97,6	48.000	1,25	3,5	1			20.496.000							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	430	m2		5,5	53.000	1,25	3,5	1			1.275.313							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	83	406	m2		14,3	53.000	1,25	3,5	1			-							
	* Thuường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		516,7	5.000						2.583.500							
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		161,5	14.096						2.276.504							
	Ngô			m2		217,2	4.181						908.113							
	Cò voi			m2		138,0	4.348						600.024							
	Xoan ta: gỗ N7. F130 cao 7m x 2 cây			m3		0,989	1.400.000						1.384.740							
	Lát: gỗ N1. F120 cao 4m x 1 cây			m3		0,126	6.000.000						753.600							
	Sưa fi1			cây		1	180.000						180.000							
	Chuối D			cây		10	44.746						447.460							
	Nghiên gỗ N2. fi15 cao 3m x 2 cây			m3		0,106	4.800.000						508.680							
	Bổ sung ngày 10/01/2025 (cây cối gần bờ sông)																			
	Tre A (D>10cm)			cây		50	58.000						2.900.000							
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		21	43.000						903.000							
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 6			m3		0,942	910.000						857.220							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 516,7/5339=9,6% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg		0	14.499										-			
95	LONG VẠN ĐIỀU - Bán Giàng					70,4						11.686.400	16.324.000	352.000	992.358	-	-	-	-	29.354.758
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Long Văn Dành nhận nhậm đất	83	442	m2	CNQ	70,4	53.000	1,25			166.000	11.686.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Long Văn Dành nhận nhậm đất	83	442	m2		70,4	53.000	1,25	3,5	1			16.324.000							
	* Thuường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		70,4	5.000						352.000							
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		70,4	14.096						992.358							
96	LONG VẠN DÀNH - Bán Giàng					172,6						28.651.600	40.021.625	863.000	2.432.970	-	-	-	-	71.969.195
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Long Văn Điều nhận nhậm đất	83	440	m2	CNQ	5,8	53.000	1,25			166.000	962.800								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	441	m2	CNQ	20,4	53.000	1,25			166.000	3.386.400								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	439	m2	CNQ	20,6	53.000	1,25			166.000	3.419.600								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	457	m2	CNQ	16,5	53.000	1,25			166.000	2.739.000								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	456	m2	CNQ	100,9	53.000	1,25			166.000	16.749.400								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Long Văn Điều nhận nhậm đất	83	438	m2	CNQ	8,4	53.000	1,25			166.000	1.394.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Long Văn Điều nhận nhậm đất	83	440	m2		5,8	53.000	1,25	3,5	1			1.344.875							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	441	m2		20,4	53.000	1,25	3,5	1			4.730.250							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	439	m2		20,6	53.000	1,25	3,5	1			4.776.625							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	457	m2		16,5	53.000	1,25	3,5	1			3.825.938							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	456	m2		100,9	53.000	1,25	3,5	1			23.396.188							
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Long Văn Điều nhận nhậm đất	83	438	m2		8,4	53.000	1,25	3,5	1			1.947.750							
	* Thuường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		172,6	5.000						863.000							
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		172,6	14.096						2.432.970							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 172,6/1829=9,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-			
97	LONG THỊ HOA - Bán Giàng					27,5						4.427.500	2.887.500	137.500	8.103.026	-	-	-	-	15.555.526
	* Đất đai																			
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Nông Văn Tường nhận nhậm đất	83	404	m2	CNQ	27,5	48.000	1,25			161.000	4.427.500								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 1/2 chủ hộ lưu trí																			
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Nông Văn Tường nhận nhậm đất	83	404	m2		27,5	48.000	1,25	3,5	1/2			2.887.500							
	* Thuường tiền độ																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			27,5	5.000							137.500						
	* Hoa màu																				
	Lát: gỗ N1, Fi20 cao 6m x 1 cây			m3			0,188	6.000.000								1.130.400					
	Sửa fi15			cây			4	260.000									1.040.000				
	Sửa fi5			cây			27	70.000									1.890.000				
	Mít A			cây			3	1.347.542									4.042.626				
98	DUƠNG VĂN HUNG - Bán Giàng					8,3							1.336.300	1.743.000	41.500	483.548	-	-	-	-	3.604.348
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	401	m2	CNQ	8,3		48.000	1,25			161.000	1.336.300								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	401	m2			8,3	48.000	1,25	3,5	1			1.743.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			8,3	5.000							41.500						
	* Hoa màu																				
	Chuối D			cây			10	44.746								447.460					
	Có voi			m2			8,3	4.348								36.088					
99	HOANG VAN KHUYEN (đã chết 2020, vợ là Bế Thị Duyệt) - Bán Giàng					72,4							11.656.400	15.204.000	362.000	1.557.894	-	-	-	-	28.780.294
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	373	m2	CNQ	72,4		48.000	1,25			161.000	11.656.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	373	m2			72,4	48.000	1,25	3,5	1			15.204.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			72,4	5.000							362.000						
	* Hoa màu																				
	Chuối A			cây			5	161.546								807.730					
	Chuối D			cây			10	44.746								447.460					
	Ngô			m2			72,4	4.181								302.704					
100	NÔNG NGỌC QUYNH (Nông Văn Quỳnh) - Bán Giàng					11,5							1.909.000	2.222.135	57.500	162.104	-	-	-	-	4.350.739
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	374	m2	CNQ	11,5		53.000	1,25			166.000	1.909.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/6 chống lưu trí																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	374	m2			11,5	53.000	1,25	3,5	5/6			2.222.135							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			11,5	5.000							57.500						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			11,5	14.096								162.104					
101	NÔNG THỊ MẠY - Bán Giàng					312,4							51.858.400	72.437.750	1.562.000	4.403.590	-	1.304.910	-	-	131.566.650
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	371	m2	CNQ	312,4		53.000	1,25			166.000	51.858.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	371	m2			312,4	53.000	1,25	3,5	1			72.437.750							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			312,4	5.000							1.562.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			312,4	14.096								4.403.590					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 312,4/1876=16,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 2 khâu			kg			90	14.499										1.304.910			
102	HOANG LONG DO (đã chết 2018, vợ Hoàng Thị Liên) - Bán Giàng					256,1							41.232.100	53.781.000	1.280.500	1.113.523	-	-	-	-	97.407.123
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	82	187	m2	CNQ	62,2		48.000	1,25			161.000	10.014.200								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	302	m2	CNQ	137,4		48.000	1,25			161.000	22.121.400								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	303	m2	CNQ	56,5		48.000	1,25			161.000	9.096.500								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	82	187	m2			62,2	48.000	1,25	3,5	1			13.062.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	302	m2			137,4	48.000	1,25	3,5	1			28.854.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	303	m2			56,5	48.000	1,25	3,5	1			11.865.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			256,1	5.000							1.280.500						
	* Hoa màu																				
	Có voi			m2			256,1	4.348								1.113.523					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 256,1/7521=3,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
103	NÔNG ĐÌNH TUAN (LONG THỊ BÌNH mua nhưng chưa làm thủ tục) - Bán Giàng					114,9							18.498.900	20.682.000	574.500	499.585	-	-	-	-	40.254.985
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	366	m2	CNQ	114,9		48.000	1,25			161.000	18.498.900								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/7 có 1 lưu trí</i>																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	366	m2			114,9	48.000	1,25	3,5	6/7		20.682.000								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			114,9	5.000						574.500							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Cỏ voi			m2			114,9	4.348					499.585								
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 114,9/2919=4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-				
104	HOANG THỊ DIỆP - Bàn Giăng (Đôn Chương)						159,7						26.510.200	37.030.438	798.500	2.251.131	-	-	-	-	66.590.269
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	340	m2	CNQ		159,7	53.000	1,25			166.000	26.510.200								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	340	m2			159,7	53.000	1,25	3,5	1		37.030.438								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			159,7	5.000					798.500								
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			159,7	14.096					2.251.131								
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 159,7/3945=4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-				
105	NÔNG THỊ DUYEN (Chống Tô Đình Văn) - Bàn Giăng						4,7						780.200	653.888	23.500	66.251	-	-	-	-	1.523.839
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	6	m2	CNQ		4,7	53.000	1,25			166.000	780.200								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/5 con lái xe, con đầu giáo viên.</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	6	m2			4,7	53.000	1,25	3,5	3/5		653.888								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			4,7	5.000			</										

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Đất RPH	83	556	m2		6.421,8		-	1,25				-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	338	m2	CNQ	189,7		53.000	1,25			166.000	31.490.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	338	m2			189,7	53.000	1,25	3,5	1			43.986.688							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			189,7	5.000							948.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			189,7	14.096								2.674.011					
	Thông f140 cao 7m x 20 cây			m3			17.584	2.500.000								43.960.000					
	Thông f130 cao 6m x 30 cây			m3			12.717	2.500.000								31.792.500					
	Thông f120 cao 5m x 55 cây			m3			8.635	2.500.000								21.587.500					
	Gỗ keo N6 f130 cao 6m x 10 cây			m3			4.239	2.000.000								8.478.000					
	Gỗ N6 f120 cao 5m x 10 cây			m3			1,57	910.000								1.428.700					
	Bổ sung ngày 10/01/2025 (cây còi gàn bỏ sống)																				
	Tre A (D>10cm)			cây			20	58.000								1.160.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			11	43.000								473.000					
	Gỗ N6 f115 cao 4m x 1 cây			m3			0,19625	910.000								178.588					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 189,7/4250=4,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
109	NÔNG NGỌC VÂN - Bán Giàng					120,2							19.953.200	24.387.453	601.000	338.986.359	-	-	-	-	383.928,012
	* Đất đai																				
	Đất DCS (RPH)	83	548	m2		3.550,9		-	1,25				-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	337	m2	CNQ	120,2		53.000	1,25			166.000	19.953.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/8 bỏ lưu trí																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	337	m2			120,2	53.000	1,25	3,5	7/8			24.387.453							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			120,2	5.000							601.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			120,2	14.096								1.694.339					
	Thông f140 cao 7m x 80 cây			m3			70,336	2.500.000								175.840.000					
	Thông f130 cao 6m x 80 cây			m3			33.912	2.500.000								84.780.000					
	Thông f120 cao 5m x 40 cây			m3			6,280	2.500.000								15.700.000					
	Gỗ N6 f120 cao 5m x 30 cây			m3			4,71	910.000								4.286.100					
	Gỗ N6 f110 cao 4m x 80 cây			m3			2,512	910.000								2.285.920					
	Hồi 20 năm f110			cây			40	1.360.000								54.400.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 120,2/3670=3,3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
110	ĐÀM DƯƠNG THÁP - Bán Giàng					89,7							14.441.700	18.837.000	448.500	390.016	-	-	-	-	34.117,216
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	332	m2	CNQ	89,7		48.000	1,25			161.000	14.441.700								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	83	332	m2			89,7	48.000	1,25	3,5	1			18.837.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			89,7	5.000							448.500						
	* Hoa màu																				
	Cỏ voi			m2			89,7	4.348								390.016					
111	NÔNG ĐÌNH PHONG (Nông Văn Phong) - Bán Giàng					139,3							23.123.800	32.300.188	696.500	5.106.713	-	-	-	-	61.227,200
	* Đất đai																				
	Đất RPH	82	256	m2		402		-	1,25				-								
	Đất RPH	82	253	m2		8,1		-	1,25				-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. GCN Nông Chí Cương nhận nhầm đất	82	172	m2	CNQ	94,1		53.000	1,25			166.000	15.620.600								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	304	m2	CNQ	45,2		53.000	1,25			166.000	7.503.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. GCN Nông Chí Cương nhận nhầm đất	82	172	m2			94,1	53.000	1,25	3,5	1			21.819.438							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	304	m2			45,2	53.000	1,25	3,5	1			10.480.750							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			139,3	5.000							696.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			139,3	14.096								1.963.573					
	Gỗ N6 f120 cao 5m x 10 cây			m3			1,57	910.000								1.428.700					
	Gỗ N6 f110 cao 4m x 60 cây			m3			1,884	910.000								1.714.440					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 139,3/3080=4,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
112	NÔNG THỊ VIỆN - Bán Giàng					438,2							72.741.200	101.607.625	2.191.000	6.176.867	-	20.878.560	-	-	203.595,252
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	333	m2	CNQ	218,6		53.000	1,25			166.000	36.287.600								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	339	m2	CNQ	219,6		53.000	1,25			166.000	36.453.600								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiến độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 8/8																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	333	m2		218,6	53.000	1,25	3,5	1			50.687.875								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	339	m2		219,6	53.000	1,25	3,5	1			50.919.750								
	* Thường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		438,2	5.000							2.191.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		438,2	14.096							6.176.867							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 438,2/1452=30,2% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 8 khẩu			kg		1440	14.499									20.878.560					
113	TỔ QUANG CANH - Bán Giàng					138,5							22.298.500	29.085.000	692.500	602.198	-	-	-	-	52.678.198
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	83	334	m2	CNQ	138,5	48.000	1,25				161.000	22.298.500								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	83	334	m2		138,5	48.000	1,25	3,5	1			29.085.000								
	* Thường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		138,5	5.000							692.500							
	* Hoa màu																				
	Cỏ voi			m2		138,5	4.348							602.198							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 138,5/1947=7,1% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg			14.499										-				
	ĐAM THỊ NGUYỆT - Bán Giàng, Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					25,8							-	-	-	-	-	-	-	-	
114	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	83	301	m2		25,8	53.000	1,25				166.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	83	301	m2		25,8	53.000	1,25	3,5	1			-								
	* Thường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		25,8	5.000							129.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		25,8	14.096								363.677						
115	DƯƠNG THỊ HỘI - Bán Giàng					4,6							763.600	1.066.625	23.000	64.842	-	-	-	-	1.918.067
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	298	m2	CNQ	4,6	53.000	1,25				166.000	763.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	298	m2		4,6	53.000	1,25	3,5	1			1.066.625								
	* Thường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		4,6	5.000							23.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		4,6	14.096								64.842						
116	SAM VĂN KHAM (NÔNG LƯƠNG TUÔNG mua chưa làm thủ tục) - Bán Giàng					4,3							713.800	712.188	21.500	60.613	-	-	-	-	1.508.100
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2 (BĐ GPMB ghi Sâm Văn Khâm)	83	260	m2	CNQ	4,3	53.000	1,25				166.000	713.800								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/7 con giáo viên, con dầu giáo viên																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2 (BĐ GPMB ghi Sâm Văn Khâm)	83	260	m2		4,3	53.000	1,25	3,5	5/7			712.188								
	* Thường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		4,3	5.000							21.500							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		4,3	14.096								60.613						
117	SAM VĂN KHÂM - Bán Giàng					10,9							1.809.400	1.805.313	54.500	153.646	-	-	-	-	3.822.859
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	261	m2	CNQ	10,9	53.000	1,25				166.000	1.809.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 5/7 con giáo viên, con dầu giáo viên																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 2	83	261	m2		10,9	53.000	1,25	3,5	5/7			1.805.313								
	* Thường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		10,9	5.000							54.500							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		10,9	14.096								153.646						
118	NÔNG NGỌC QUANG đã chết, vợ là Phạm Thị Dành còn sống (NÔNG VĂN NGHIÊM mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên) - Bán Giàng					207,6							34.461.600	48.137.250	1.038.000	2.926.330	-	-	-	-	86.563.180
	* Đất đai																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	464	m2	CNQ	207,6		53.000	1,25			166.000	34.461.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	464	m2		207,6		53.000	1,25	3,5	1			48.137.250							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		207,6		5.000							1.038.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		207,6		14.096								2.926.330					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 207,6/4085=5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
119	DUONG VAN TAN - Bản Giàng					374,1							62.100.600	86.744.438	1.870.500	5.273.314	-	1.957.365	-	-	157.946.216
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	300	m2	CNQ	191,7		53.000	1,25			166.000	31.822.200								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	305	m2	CNQ	182,4		53.000	1,25			166.000	30.278.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	300	m2		191,7		53.000	1,25	3,5	1			44.450.438							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	83	305	m2		182,4		53.000	1,25	3,5	1			42.294.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		374,1		5.000							1.870.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		374,1		14.096								5.273.314					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 374,1/3683=10,2% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			135	14.499										1.957.365			
	ÔNG THỊ DỖ (Chồng Nông Văn Dực) - Bản Giàng					739,8							122.806.800	171.541.125	3.699.000	10.428.221	-	3.914.730	-	-	312.389.876
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. GCN Nông Chí Kiên nhận nhầm đất	82	178	m2	CNQ	84,5		53.000	1,25			166.000	14.027.000								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	177	m2	CNQ	153,7		53.000	1,25			166.000	25.514.200								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	175	m2	CNQ	232,1		53.000	1,25			166.000	38.528.600								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	173	m2	CNQ	269,5		53.000	1,25			166.000	44.737.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. GCN Nông Chí Kiên nhận nhầm đất	82	178	m2		84,5		53.000	1,25	3,5	1			19.593.438							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	177	m2		153,7		53.000	1,25	3,5	1			35.639.188							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	175	m2		232,1		53.000	1,25	3,5	1			53.818.188							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	173	m2		269,5		53.000	1,25	3,5	1			62.490.313							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		739,8		5.000							3.699.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		739,8		14.096								10.428.221					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 739,8/6974=10,6% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499										3.914.730			
121	ÔNG VĂN LƯU - Bản Giàng					77,9							12.931.400	-	389.500	1.098.078	-	-	-	-	14.418.978
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	168	m2	CNQ	77,9		53.000	1,25			166.000	12.931.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 1/3 bỏ biên phòng, mẹ cán bộ. Chưa có xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp.																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	168	m2		77,9		53.000	1,25	3,5	0			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		77,9		5.000							389.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		77,9		14.096								1.098.078					
122	ÔNG NGỌC LA (Hộ Hoàng Văn Nghiêng) - Bản Giàng.					454,8							-	-	-	17.117.765	-	-	-	-	17.117.765
	* Đất đai																				
	Đất RPH	82	256	m2		402		-	1,25				-								
	Đất RPH	82	253	m2		8,1		-	1,25				-								
	Đất BCS, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	82	169	m2		44,7		-	1,25				-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất BCS, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	82	169	m2		44,7		-	1,25	3,5	1			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		0,0		5.000							-						
	* Hoa màu																				
	Cỏ voi			m2		454,8		4.348								1.977.470					
	Gỗ N6 f140 cao 6m x 5 cây			m3		3.768		2.000.000								7.536.000					
	Gỗ N6 f130 cao 5m x 5 cây			m3		1.766		2.000.000								3.532.500					
	Gỗ N6 f120 cao 4m x 30 cây			m3		3.768		910.000								3.428.880					
	Gỗ N6 f110 cao 3m x 30 cây			m3		0.707		910.000								642.915					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
123	TRUONG THỊ KIM - Bán Giàng					265,5							44.073.000	52.768.125	1.327.500	3.742.488	-	-	-	-	101.911.113
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	171	m2	CNQ	265,5		53.000	1,25			166.000	44.073.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/7 hỗ lưu trí																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	82	171	m2			265,5	53.000	1,25	3,5	6/7			52.768.125							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			265,5	5.000							1.327.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2			265,5	14.096									3.742.488				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 265,5/9198=2,9% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
124	DUONG VAN KIEU - Bán Giàng					5.887,9							-	-	-	120.465.920	-	-	-	-	120.465.920
	* Đất đai																				
	Đất RPH	82	625	m2		5.887,9		-	1,25				-								
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 fi50 cao 8m x 6 cây			m3			9,42	3.500.000									32.970.000				
	Gỗ N6 fi40 cao 7m x 10 cây			m3			8,792	2.000.000									17.584.000				
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 60 cây			m3			25,434	2.000.000									50.868.000				
	Gỗ N6 fi20 cao 6m x 80 cây			m3			15,072	910.000									13.715.520				
	Gỗ N6 fi10 cao 4m x 100 cây			m3			3,14	910.000									2.857.400				
	Bổ sung ngày 10/01/2025 (cây cối gần bờ sông)																				
	Tre A (D>10cm)			cây			30	58.000									1.740.000				
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			17	43.000									731.000				
	HOÀNG THỊ NÂM (D/D 20 hệ bể nước) - Bán Giàng												-	-	-	-	128.540.131	-	-	-	128.540.131
125	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Bể nước 6,5x3x3,2m			m3			62,4	1.998.000	1,031								128.540.131				
	NONG VAN THIEN - Bán Giàng. Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					190,7							-	-	953.500	350.865.717	-	-	-	-	351.819.217
126	* Đất đai																				
	Đất RPH	82	250	m2		2.101,4		-	1,25				-								
	Đất RPH	82	247	m2		334,8		-	1,25				-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 248. Chưa cấp bìa	82	165	m2		161,1		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 249. Chưa cấp bìa	82	167	m2		29,6		46.000	1,25			255.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 248. Chưa cấp bìa	82	165	m2			161,1	48.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 249. Chưa cấp bìa	82	167	m2			29,6	46.000	1,25	3,5	1		-								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			190,7	5.000							953.500						
	* Hoa màu																				
	Thông fi40 cao 6m x 60 cây			m3			45,216	2.500.000									113.040.000				
	Thông fi30 cao 6m x 30 cây			m3			12,717	2.500.000									31.792.500				
	Thông fi20 cao 5m x 20 cây			m3			3,140	2.500.000									7.850.000				
	Gỗ N6 fi50 cao 8m x 5 cây			m3			7,85	3.500.000									27.475.000				
	Gỗ N6 fi40 cao 7m x 15 cây			m3			13,188	2.000.000									26.376.000				
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 50 cây			m3			21,195	2.000.000									42.390.000				
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 80 cây			m3			12,56	910.000									11.429.600				
	Gỗ N6 fi10 cao 4m x 100 cây			m3			3,14	910.000									2.857.400				
	Hồi 20 năm fi10			cây			50	1.360.000									68.000.000				
	Ngô			m2			161,1	4.181									673.559				
	Vải A			cây			1	1.876.658									1.876.658				
	Mai D>10cm			cây			80	58.000									4.640.000				
	Mai D<10cm			cây			40	43.000									1.720.000				
	Mai D<6cm			cây			30	26.000									780.000				
	Tre A (D>10cm)			cây			60	58.000									3.480.000				
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			40	43.000									1.720.000				
	Tre C (D<6cm)			cây			50	26.000									1.300.000				
	Tre A (D>10cm)			cây			30	58.000									1.740.000				
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			25	43.000									1.075.000				
	Tre C (D<6cm)			cây			25	26.000									650.000				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 190,7/3133=6,1% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
	NONG VAN THIET - Bán Giàng. Chưa đền bù 4 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					2.374,2							-	-	8.000.000	215.994.576	-	7.829.460	-	-	231.824.036
127	* Đất đai																				
	Đất RPH	82	245	m2		1.296,3		-	1,25				-								
	Đất RPH	82	246	m2		1.004,4		-	1,25				-								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuởng tiền độ	Hoa màu						
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	167	m2		67,8		46.000	1,25			255.000	-									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	165	m2		1.466,2		48.000	1,25			161.000	-									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	142	m2		708,2		48.000	1,25			161.000	-									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	151	m2		132,0		48.000	1,25			161.000	-									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																					
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	167	m2		67,8		46.000	1,25	3,5	1			-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	165	m2		1.466,2		48.000	1,25	3,5	1			-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	142	m2		708,2		48.000	1,25	3,5	1			-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	151	m2		132,0		48.000	1,25	3,5	1			-								
	* Thường tiền độ																					
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp (tối đa 8tr)			m2		2.374,2		5.000							8.000.000							
	* Hoa màu																					
	Chuối A			cây		15		161.546									2.423.190					
	Chuối D			cây		5		44.746									223.730					
	Khoai lang			m2		2306,4		14.259									32.886.958					
	Mít A			cây		3		1.347.542									4.042.626					
	Đu đủ A			cây		1		149.242									149.242					
	Xoài A			cây		1		732.500									732.500					
	Nhãn A			cây		2		1.876.658									3.753.316					
	Nhãn B			cây		2		826.658									1.653.316					
	Bưởi A			cây		2		1.227.700									2.455.400					
	Gỗ N6 fi40 cao 6m x 20 cây			m3		15.072		2.000.000									30.144.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 5m x 30 cây			m3		10.598		2.000.000									21.195.000					
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 40 cây			m3		5.024		910.000									4.571.840					
	Hồi 20 năm fi10			cây		60		1.360.000									81.600.000					
	Rào gai			m		15		15.000									225.000					
	Tre A (D>10cm)			cây		50		58.000									2.900.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		20		43.000									860.000					
	Tre C (D<6cm)			cây		30		26.000									780.000					
	Thông fi30 cao 6m x 20 cây			m3		8.478		2.500.000									21.195.000					
	Bổ sung ngày 10/01/2025																					
	Dừa D			m2		206		18.683									3.848.698					
	Chè A			cây		10		35.476									354.760					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																					
	Thu hồi 2374,2/4099=57,9% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg		540		14.499									7.829.460					
130	NÔNG VAN TUƠNG - Bàn Giăng					6.421,8							-	-	-	368.712.680	-	-	-	-	368.712.680	
	* Đất đai																					
	Đất RPH	83	556	m2		6.421,8		-	1,25				-									
	* Hoa màu																					
	Thông fi40 cao 7m x 100 cây			m3		87.920		2.500.000									219.800.000					
	Thông fi30 cao 6m x 80 cây			m3		33.912		2.500.000									84.780.000					
	Thông fi20 cao 5m x 60 cây			m3		9.420		2.500.000									23.550.000					
	Gỗ keo N6 fi30 cao 6m x 5 cây			m3		2.120		2.000.000									4.239.000					
	Gỗ keo N6 fi10 cao 4m x 20 cây			m3		0,628		910.000									571.480					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 60 cây			m3		9,42		910.000									8.572.200					
	Hồi 20 năm fi10			cây		20		1.360.000									27.200.000					
131	BÈ VAN HÙNG - Bàn Giăng					6.913,9							-	-	-	651.757.400	-	-	-	-	651.757.400	
	* Đất đai																					
	Đất RPH	83	554	m2		6.913,9		-	1,25				-									
	* Hoa màu																					
	Thông fi40 cao 7m x 150 cây			m3		131,880		2.500.000									329.700.000					
	Thông fi30 cao 6m x 200 cây			m3		84,780		2.500.000									211.950.000					
	Thông fi20 cao 5m x 100 cây			m3		15,700		2.500.000									39.250.000					
	Gỗ N6 fi10 cao 4m x 100 cây			m3		3,14		910.000									2.857.400					
	Hồi 20 năm fi10			cây		50		1.360.000									68.000.000					
132	DUƠNG THỊ HAI - Bàn Giăng (2BH). Chưa đền bù 3 thửa đất chưa cấp bìa đã trong đợt 1					111,4							-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																					
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	152	m2		34,6		48.000	1,25			161.000	-									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	164	m2		53,0		48.000	1,25			161.000	-									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	163	m2		23,8		48.000	1,25			161.000	-									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	152	m2		34,6	48.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	164	m2		53	48.000	1,25	3,5	1		-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	82	163	m2		23,8	48.000	1,25	3,5	1		-								
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		111,4	5.000						557.000							
	* Hoa màu																			
	Ngô			m2		111,4	4.181								465.763					
	Tre A (D>10cm)			cây		50	58.000								2.900.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		40	43.000								1.720.000					
	Tre C (D<6cm)			cây		20	26.000								520.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 111,4/4450=2,5% dưôi 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg			14.499										-			
	CHIỀU 20/3																			
133	NÔNG VĂN TÂM - Cải Viên					429,0						87.087.000	100.600.500	2.145.000	7.878.464	11.576.734	13.049.100	-	-	222.336.798
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	189	m2	NTC-CNQ	429,0	67.000	1,25				203.000	87.087.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề 4/5 bổ hưu trí																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	189	m2		429,0	67.000	1,25	3,5	4/5			100.600.500							
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		429,0	5.000							2.145.000						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		429,0	14.096								6.047.184					
	Tre A (D>10cm)			cây		12	58.000								696.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		8	43.000								344.000					
	Xoan ta: gỗ N7. F130 cao 8m x 1 cây			m3		0,565	1.400.000								791.280					
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Kề gạch vồ 28,45x0,78x0,4			m3		8,876	1.265.000	1,031								11.576.734				
	Kề gạch vồ 0,2x0,6x30m (Nông Thị Tiếp)			m3		3,600	1.265.000	1,031								-				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 429/1208 = 36% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 5 khẩu. Chưa có xác nhận cụ thể			kg		900	14.499										13.049.100			
134	HUÀ THỊ THIEM - Nà Vạc (3BB)					570,0						234.946.560	145.925.850	3.386.000	15.276.764	-	6.524.550	-	-	406.059.724
	* Đất đai																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển dổi nghề	Thuường tiến độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định dối sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Đất ODT, đường phố loại 4 (Đoạn nối vào đường Hồ Chí Minh đối diện trường tiểu học Xuân Hòa rẽ vào xóm Nà Vạc I cũ thuộc xóm Nà Vạc), vị trí 4	88	143	m2	CNQ	222,5		328.000	1			1.169.000	260.102.500								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	144	m2	CNQ	197,4		43.700	1,25			242.250	47.820.150								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Chưa cấp bia	88	131	m2		141,2		43.700	1,25			242.250	-								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	141	m2	CNQ	79,1		43.700	1,25			242.250	19.161.975								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). Ghi vào Sổ Văn Đuông	88	132	m2	CNQ	0,0		43.200	1,25			144.900	-								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	88	118	m2	CNQ	34,1		60.300	1,25			182.700	6.230.070								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (thửa 6,1m2 này của Hứa Thị Thiêm, chuyển ghi vào Hứa Thị Thiêm)	14	51	m2	CNQ	0,0		38.000	1,25			166.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																				
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	144	m2		197,4		43.700	1,25	3,5	1		37.740.413								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Chưa cấp bia	88	131	m2		141,2		43.700	1,25	3,5	1		-								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	141	m2		79,1		43.700	1,25	3,5	1		15.122.931								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). Ghi vào Sổ Văn Đuông	88	132	m2		0,0		43.200	1,25	3,5	1		-								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	88	118	m2		34,1		60.300	1,25	3,5	1		8.996.006								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (thửa 6,1m2 này của Hứa Thị Thiêm, chuyển ghi vào Hứa Thị Thiêm)	14	51	m2		0,0		38.000	1,25	3,5	1		-								
	* Thuường tiến độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		451,8		5.000					2.259.000								
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp CÓ CÔNG TRÌNH			m2		222,5		20.000					4.450.000								
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2		34,1		14.096					480.674								
	Chuối A			cây		15		161.546					2.423.190								
	Chuối D			cây		57		44.746					2.550.522								
	Chanh A			cây		1		289.612					289.612								
	Xoài A			cây		1		732.500					732.500								
	Bưởi A			cây		1		1.227.700					1.227.700								
	Bưởi C			cây		15		139.983					2.099.745								
	Mít A			cây		1		1.347.542					1.347.542								
	Nhãn A			cây		3		1.876.658					5.629.974								
	Mận (đào) A			cây																	

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đời nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc				
	Thu hồi 303,9/2215=13% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499										3.914.730			
136	BÊ THANH DỊCH (BÊ Văn Dịch) - Nà Vạc					402,2							76.018.425	87.814.388	2.011.000	5.669.411	2.670.125	3.262.275	-	-	177.445.624
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	88	116	m2	CNQ	152,3		60.300	1,25			182.700	27.825.210								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	133	m2	CNQ	232,2		63.650	1,25			192.850	44.779.770								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	134	m2	CNQ	17,7		63.650	1,25			192.850	3.413.445								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đời nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 con giáo viên</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	88	116	m2			152,3	60.300	1,25	3,5	4/5		32.142.915								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	133	m2			232,2	63.650	1,25	3,5	4/5		51.728.355								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	134	m2			17,7	63.650	1,25	3,5	4/5		3.943.118								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		402,2		5.000						2.011.000							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2		402,2		14.096								5.669.411					
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Kề gạch vồ 15x0,4x0,15 + 21x0,4x0,15			m3			2,160	1.199.000	1,031								2.670.125				
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 402,2/4053=10% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg			225	14.499										3.262.275			
137	HUÀ THỊ HANH - Nà Vạc, Chưa đến bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					62,4							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất BHK vùng 2; đất ODT thà đường phố loại 4 (Đoạn nối vào đường Hồ Chí Minh đối diện trường tiểu học Xuân Hòa rẽ vào xóm Nà Vạc I cũ thuộc xóm Nà Vạc), vị trí 2 (không có mặt tiền VT1 nhưng nằm trong 30m). BD ghi ODT, thửa 326, GCN Bê Văn Chiến nhân nhậm đất	88	210	m2	CNQ	35,1		624.000	1			161.000	5.651.100								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa. Vào đất sông suối	88	367	m2		27,3		46.000	1,25			255.000	-								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đời nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2</i>																				
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa. Vào đất sông suối	88	367	m2			27,3	46.000	1,25	3,5	1		-								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		27,3		5.000						136.500							
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp có công trình (đất nông nghiệp)			m2		35,1		5.000						175.500							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Bưởi A			cây		1		1.227.700								1.227.700					
	Chanh A			cây		1		289.612								289.612					
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Mái hiên nhà 13x4,2			m2		54,600		405.000	1								22.113.000				
	Hàng rào mắt cáo 1,3x4,2			m2		5,460		89.000	1,031								501.004				
	Hàng rào mắt cáo 15x1,5 (trụ gạch không nung)			m2		22,500		107.000	1,031								2.482.133				
	Trụ xây gạch không nung 7 trụ: 1,4x0,4x0,2			m3			0,784	1.199.000	1,031								969.156				
	Móng hàng rào xây đá hộc: 15x0,8x0,6			m3			7,2	1.249.000	1,031								9.271.577				
	Kề: Móng xây đá hộc: 9x1x0,6m			m3			5,4	1.249.000	1,031								6.953.683				
	Kề: Thân kê xây gạch không nung: 9x2m			m2			3,6	1.265.000	1,031								4.695.174				
	Cầu bê tông cốt thép 3,1x2,3x0,15			m3			1,070	3.447.000	1,031								3.800.850				
	Mái hiên sân 6x3			m2			18,000	405.000	1								7.290.000				
	Sân láng VXM (đã tính giá ở mái hiên)								1								-				
138	ÔNG VẠN SƯƠNG - Nà Vạc					88,7							18.006.100	-	443.500	1.843.775	-	-	-	-	20.293.375
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	182	m2	CNQ	88,7		67.000	1,25			203.000	18.006.100								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đời nghề 0/1 chủ hộ cán bộ. UBND TT Xuân Hòa xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG HỖ TRỢ</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	182	m2			88,7	67.000	1,25	3,5	0		-								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		88,7		5.000							443.500						

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2			88,7	14.096								1.250.315				
	Xoan ta: gỗ N7, Fi30 cao 6m x 1 cây			m3			0,424	1.400.000								593.460				
139	BE VAN THUC - Nà Vạc (3BB). Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bia đồ																			
	trong đợt 1					638,4							45.778.565	74.432.903	3.192.000	42.634.068	77.704.078	6.524.550	-	250.266.165
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	173	m2	CNQ	114,9		67.000	1,25			203.000	23.324.700							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Chưa cấp bia	13	150	m2		261,3		45.600	1,25			152.950	-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 185	13	132	m2	CNQ	42,9		48.000	1,25			161.000	6.906.900							
	Đất NTS (bia đồ BHK), xã đồng bằng, vùng 2	13	132	m2	CNQ	50,3		48.000	1,25			161.000	8.098.300							
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	13	133	m2	CNQ	48,7		29.450	1,25			152.950	7.448.665							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Chưa được cấp bia	13	241	m2		120,3		45.600	1,25			152.950	-							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	173	m2		114,9		67.000	1,25	3,5	1		33.680.063							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Chưa cấp bia	13	150	m2		261,3		45.600	1,25	3,5	1		-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 185	13	132	m2		120,3		48.000	1,25	3,5	1		25.263.000							
	Đất NTS (bia đồ BHK), xã đồng bằng, vùng 2	13	132	m2		42,9		48.000	1,25	3,5	1		9.009.000							
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	13	133	m2		50,3		29.450	1,25	3,5	1		6.480.841							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2). Chưa được cấp bia	13	241	m2		48,7		45.600	1,25	3,5	1		-							
	* Thường tiền độ																			
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		638,4		5.000						3.192.000						
	* Hoa màu																			
	Thuộc lá			m2		114,9		14.096								1.619.630				
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			tru		32		85.616								2.739.712				
	Mận A			cây		7		942.570								6.597.990				
	Mận C			cây		37		190.412								7.045.244				
	Bưởi A			cây		1		1.227.700								1.227.700				
	Bưởi C			cây		9		139.983								1.259.847				
	Lát mới trồng			cây		6		39.000								234.000				
	Lê A			cây		1		1.246.319								1.246.319				
	Lê C			cây		3		140.236								420.708				
	Mai D<10cm			cây		15		43.000								645.000				
	Gỗ N6 fi10 cao 8m x 42 cây			m3		2,64		910.000								2.400.216				
	Nhãn A			cây		1		1.876.658								1.876.658				
	Nhãn B			cây		2		826.658								1.653.316				
	Chanh A			cây		1		289.612								289.612				
	Chanh B			cây		5		172.259								861.295				
	Ơi B			cây		4		160.824								643.296				
	Ngô			m2		25		4.181								104.525				
	Cá rô phi đơn tính thâm canh			m2		99,0		67.000								6.633.000				
	Tre A (D>10cm)			cây		50		58.000								2.900.000				
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		52		43.000								2.236.000				
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Kề ao gạch chi, trát. 28x1,5x0,12m			m3		5,040		1.962.000	1,031								10.195.023			
	Kề đá xếp khan mái bằng không chít mạch 3x1,2x0,4m			m3		1,440		672.000	1,031								997.678			
	Đường bê tông 28x3x0,1m			m3		8,400		1.542.000	1,031								13.354.337			
	Kề xây đá hộc 21,5x3,2x0,6m			m3		41,280		1.249.000	1,031								53.157.040			
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 638,4/2911=21,9% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg			450	14.499										6.524.550		
140	BE VAN KHIEU - Nà Vạc (2BB). Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bia đồ																			
	đó trong đợt 1					1073,4							24.262.560	17.517.150	5.367.000	32.033.814	-	5.219.640	-	84.400.164
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). BD GPMB ghi thửa 380	88	117	m2	CNQ	49,9		60.300	1,25			182.700	9.116.730							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). BD GPMB ghi thửa 377. GCN Bế Văn Trấn nhận nhầm đất	88	104	m2	CNQ	82,9		60.300	1,25			182.700	15.145.830							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. Chưa được cấp bia.	88	370	m2		403,0		28.000	1,25			139.000	-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. Chưa được cấp bia.	88	376	m2		537,6		28.000	1,25			139.000	-							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/4, vợ chồng cán bộ</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). BD GPMB ghi thửa 380	88	117	m2			49,9	60.300	1,25	3,5	1/2			6.582.122							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2). BD GPMB ghi thửa 377. GCN Bê Văn Trần nhận nhậm đất	88	104	m2			82,9	60.300	1,25	3,5	1/2			10.935.028							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. Chưa được cấp bia.	88	370	m2			403,0	28.000	1,25	3,5	1/2			-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. Chưa được cấp bia.	88	376	m2			537,6	28.000	1,25	3,5	1/2			-							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			1073,4	5.000							5.367.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			132,8	14.096								1.871.949					
	Ngô			m2			537,6	4.181								2.247.706					
	Tre A (D>10cm)			cây			100	58.000								5.800.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			50	43.000								2.150.000					
	Tre C (D<6cm)			cây			50	26.000								1.300.000					
	Trám đen N5 fi50 cao 8m x 1 cây			m3			1,57	4.400.000								6.908.000					
	Gạo N6 fi60 cao 10m x 1 cây			m3			2,826	3.500.000								9.891.000					
	Trám đen (gỗ) N5 fi30 cao 6m x 1 cây			m3			0,4239	4.400.000								1.865.160					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 1073/3983=27% hỗ trợ 3 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			360	14.499										5.219.640			
141	BÊ THỊ VỌC - Nhà Vạc					80,4							11.691.260	9.597.073	402.000	1.779.491	-	-	-	-	23.469.824
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	88	106	m2	CNQ	11,8		60.300	1,25			182.700	2.155.860								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	82	m2	CNQ	68,6		28.000	1,25			139.000	9.535.400								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/6, vợ vietiet</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 100m vùng 2)	88	106	m2			11,8	60.300	1,25	3,5	5/6		2.594.156								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	82	m2			68,6	28.000	1,25	3,5	5/6		7.002.917								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			80,4	5.000							402.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			11,8	14.096								166.333					
	Chuối A			cây			5	161.546								807.730					
	Chuối D			cây			18	44.746								805.428					
142	BÊ VẠN BAO - Nhà Vạc					80,6							13.132.000	17.233.563	403.000	541.954	-	-	-	-	31.310.517
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	88	179	m2	CNQ	76,9		48.000	1,25			161.000	12.380.900								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	196	m2	CNQ	3,7		67.000	1,25			203.000	751.100								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5</i>																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	88	179	m2			76,9	48.000	1,25	3,5	1		16.149.000								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	196	m2			3,7	67.000	1,25	3,5	1		1.084.563								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			80,6	5.000							403.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Lúa			m2			80,6	6.724								541.954					
143	BÊ XUÂN DIỆU - Nhà Vạc (2BB)					445,0							81.570.200	69.947.208	2.225.000	14.513.026	-	5.872.095	-	-	174.127.529
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Hứa Văn Thiệt nhận nhậm đất	88	190	m2	CNQ	226,1		67.000	1,25			203.000	45.898.300								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi LUC, thửa 325	88	198	m2	CNQ	116,1		48.000	1,25			161.000	18.692.100								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi LUC, thửa 325	88	211	m2	CNQ	17,0		48.000	1,25			161.000	2.737.000								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	22	m2	CNQ	85,8		38.000	1,25			166.000	14.242.800								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/9 bỏ hươu trí, con giáo viên, con dâu y tế</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Hứa Văn Thiệt nhận nhậm đất	88	190	m2			226,1	67.000	1,25	3,5	2/3		44.183.708								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi LUC, thửa 325	88	198	m2			116,1	48.000	1,25	3,5	2/3		16.254.000								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	22	m2			85,8	38.000	1,25	3,5	2/3		9.509.500								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			445,0	5.000							2.225.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2			445,0	14.096								6.272.720					
	Tre A (D>10cm)			cây			50	58.000								2.900.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			50	43.000								2.150.000					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, h/số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền					Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu						
	Ói A			cây		2	656.824									1.313.648						
	Vải A			cây		1	1.876.658									1.876.658						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																					
	Thu hồi 445/2870=15,5% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 9 khẩu						405	14.499									5.872.095					
144	BÈ VẠN ĐỀ - Nà Vạc (3BB)					1.348,7						503.732.200	224.827.050	14.361.500	152.277.213	636.560.958	26.098.200	7.000.000	58.450.000	1.623.307.121		
	* Đất đai																					
	Đất ODT đường phố loại 4 (Đoạn nối vào đường HCM đối diện trường tiểu học Xuân Hòa (xóm Nà Vạc II cũ) rẽ vào xóm Nà Vạc I cũ thuộc xóm Nà Vạc). Vị trí 4											1.169.000	269.922.100									
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	160	m2	CNQ	230,9		328.000	1													
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	159	m2	CNQ	159,4		46.000	1,25			255.000	40.647.000									
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 2	88	161	m2	CNQ	142,2		31.000	1,25			78.000	11.091.600									
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 2	88	171	m2	CNQ	18,4		31.000	1,25			78.000	1.435.200									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	88	169	m2	CNQ	43,1		48.000	1,25			161.000	6.939.100									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	88	180	m2	CNQ	323,1		48.000	1,25			161.000	52.019.100									
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	181	m2	CNQ	167,1		67.000	1,25			203.000	33.921.300									
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	188	m2	CNQ	149,2		67.000	1,25			203.000	30.287.600									
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 bỏ lưu trí																					
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	85	m2		346,2		38.000	1,25	3,5	4/5		46.044.600									
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	159	m2		159,4		46.000	1,25	3,5	4/5		25.663.400									
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 2	88	161	m2		142,2		31.000	1,25	3,5	4/5		15.428.700									
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 2	88	171	m2		18,4		31.000	1,25	3,5	4/5		1.996.400									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	88	169	m2		43,1		48.000	1,25	3,5	4/5		7.240.800									
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2	88	180	m2		323,1		48.000	1,25	3,5	4/5		54.280.800									
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	181	m2		167,1		67.000	1,25	3,5	4/5		39.184.950									
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	188	m2		149,2		67.000	1,25	3,5	4/5		34.987.400									
	* Thuường tiền độ																					
	Bán giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng						230,9	20.000						4.618.000								
	Nhà bị tháo dỡ toàn bộ: nhà 1 tầng tường 110													3.000.000								
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp						1.348,7	5.000						6.743.500								
	* Hoa màu																					
	Thuốc lá			m2		985,6	14.096								13.893.018							
	Chuối A			cây		80	161.546								12.923.680							
	Chuối D			cây		100	44.746								4.474.600							
	Nhãn A			cây		15	1.876.658								28.149.870							
	Nhãn B			cây		5	826.658								4.133.290							
	Lê A			cây		1	1.246.319								1.246.319							
	Mãn A			cây		15	942.570								14.138.550							
	Mãn B			cây		6	342.570								2.055.420							
	Trám đen A			cây		2	2.660.000								5.320.000							
	Mít A			cây		4	1.347.542								5.390.168							
	Nhãn A (dầu da)			cây		1	1.876.658								1.876.658							
	Hồng A			cây		1	764.687								764.687							
	Khế A			cây		4	271.068								1.084.272							
	Chanh A			cây		5	289.612								1.448.060							
	Chanh B			cây		5	172.259								861.295							
	Chanh (và) A			cây		10	289.612								2.896.120							
	Chanh (và) B			cây		10	172.259								1.722.590							
	Ói ta A			cây		10	656.824								6.568.240							
	Ói ta B			cây		10	160.824								1.608.240							
	Bưởi A			cây		5	1.227.700								6.138.500							
	Đầu tằm A (cây dâu ăn quả tính giá cây ời)						2	68.524							137.048							
	Thanh long A			cây		5	437.866								2.189.330							
	Thanh long B			cây		5	259.166								1.295.830							
	Mắc mật A			cây		3	225.228								675.684							
	Mắc mật B			cây		2	139.593								279.186							
	Chanh (đào) B			cây		2	172.259								344.518							
	Cá rô phi đơn tính			m2		160,6	67.000								10.760.200							
	Hỏi 111 (đã kiểm tra lại ghi nhầm, nhà ông Đế không có cây ời, trường hợp có cây ời thì sẽ được đền bù)						0	2.943.000							-							
	Khoai lang			m2		43,1	14.259								614.563							
	Lê A			cây		5	1.246.319								6.231.595							
	Lê B			cây		3	444.986								1.334.958							
	Lê C			cây		3	140.236								420.708							
	Mít A			cây		3	1.347.542								4.042.626							
	Mít B			cây		2	572.037								1.144.074							
	Nhãn A			cây		2	1.876.658								3.753.316							
	Rào gai			m		80	15.000								1.200.000							
	Tre A (D>10cm)			cây		20	58.000								1.160.000							
	* Tài sản, vật kiến trúc																					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Nhà cấp 4 (STT4): Tường gạch chi 110 bộ trụ 220, móng đá hộc, mái tôn lạnh, nền ceramic, trát vôi ve, cửa sắt, trần tôn, lắp điện. Kích thước 10,8x11,3m			m2			122,04	3.489.000	1,031							438.997.284					
	Nhà kho (STT4): kết cấu như nhà chính. Kích thước 3x11,3m			m2			33,9	3.489.000	1,031							121.943.690					
	Chuồng lợn: mái ngói, xây gạch vồ, nền VXM. Kích thước 5x2,9m			m2			14,5	1.125.000	1,031							16.818.188					
	Chuồng trâu: cột gỗ mái ngói, nền VXM. Kích thước 6,5x5,7m			m2			37,05	1.125.000	1,031							42.973.369					
	Hàng rào B40 cọc thép: Kích thước 40x1,5m			m2			60	89.000	1,031							5.505.540					
	Hàng rào B40 cọc thép. Kích thước 75x1,5m			m2			112,5	89.000	1,031							10.322.888					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1348,7/4559=30% hỗ trợ 12 tháng x 30kg x 5 khẩu			kg			1.800	14.499									26.098.200				
	* Hỗ trợ tái định cư																				
	Hộ tự lo cho tái định cư: Hộ trợ 50% suất tái định cư tối thiểu: 100m2 x giá đất đền bù (lô thứ nhất, nếu hộ Bế Văn Để đủ điều kiện nhận 2 lô)						100	1.169.000	1		0,5								58.450.000		
	Không đủ điều kiện để hỗ trợ lô thứ 2. (theo khoản 1 điều 18 Quyết định 54/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng)						100	1.169.000	1		0,3								-		
	* Hỗ trợ di chuyển																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																	7.000.000			
145	BẾ VĂN ĐOÀN - Nhà Vạc					495,3							96.019.000	103.986.094	2.476.500	6.981.749	-	2.609.820	-	-	212.073.163
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	145	m2	CNQ	255,3		63.650	1,25			192.850	49.234.605								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	146	m2	CNQ	190,7		63.650	1,25			192.850	36.776.495								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	155	m2	CNQ	49,3		67.000	1,25			203.000	10.007.900								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/4 vợ giáo viên																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	145	m2			255,3	63.650	1,25	3,5	3/4		53.319.804								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	146	m2			190,7	63.650	1,25	3,5	3/4		39.827.993								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	155	m2			49,3	67.000	1,25	3,5	3/4		10.838.297								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			495,3	5.000							2.476.500						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			495,3	14.096							6.981.749						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 495,3/3755=13,2% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			180	14.499										2.609.820			
146	TÔ THỊ DÂN (Bế Văn Đàng) - Nhà Vạc (2BB)					632,6							77.341.670	94.844.881	3.163.000	11.874.970	-	10.439.280	-	-	197.663.801
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	136	m2	CNQ	82,2		63.650	1,25			192.850	15.852.270								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	83	455	m2	CNQ	157,3		30.000	1,25				110.000								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	248	m2	CNQ	2,8		30.000	1,25				110.000								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	4	m2	CNQ	357,7		30.000	1,25				110.000								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. BD GPMB ghi từ Bế Văn Đương, thửa 330 tờ 88. GCN Bế Văn Đương nhận nhầm đất	87	14	m2		32,6		28.000	1,25			139.000	4.531.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3 (giáp 50m vùng 2)	88	136	m2			82,2	63.650	1,25	3,5	1		22.890.131								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	83	455	m2			157,3	30.000	1,25	3,5	1		20.645.625								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	248	m2			2,8	30.000	1,25	3,5	1		367.500								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	4	m2			357,7	30.000	1,25	3,5	1		46.948.125								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. BD GPMB ghi từ Bế Văn Đương, thửa 330 tờ 88. GCN Bế Văn Đương nhận nhầm đất	87	14	m2		32,6		28.000	1,25	3,5	1		3.993.500								
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			632,6	5.000							3.163.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			632,6	14.096								8.917.130					
	Chuối A			cây			10	161.546								1.615.460					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Chuối D			cây			30	44.746								1.342.380					
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 632,6/2013=31,4% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg			720	14.499										10.439.280			
148	BỀ VAN NGHỊ - Nhà Vạc					406,3							82.478.900	119.096.688	2.031.500	5.727.205	-	18.268.740	-	-	227.603.032
	* <i>Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 369	88	163	m2	CNQ	24,8		67.000	1,25			203.000	5.034.400								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 381. GCN Đàm Thị Phên cùng hộ	88	162	m2	CNQ	381,5		67.000	1,25			203.000	77.444.500								
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 369	88	163	m2			24,8	67.000	1,25	3,5	1			7.269.500							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 381. GCN Đàm Thị Phên cùng hộ	88	162	m2			381,5	67.000	1,25	3,5	1			111.827.188							
	* <i>Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		406,3		5.000							2.031.500						
	* <i>Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2		406,3		14.096								5.727.205					
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 406,3/822=49% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg			1.260	14.499										18.268.740			
149	BỀ VAN NGON - Nhà Vạc					878,5							398.406.400	207.397.750	4.392.500	51.741.815	59.043.084	1.957.365	-	-	722.938.913
	* <i>Đất đai</i>																				
	Đất ODT, đường phổ loại 4 (Đoạn nối vào đường Hồ Chí Minh đối diện trường tiểu học Xuân Hòa rẽ vào xóm Nhà Vạc 1 cũ thuộc xóm Nhà Vạc), vị trí 4	88	168	m2	CNQ	169,8		328.000	1			1.169.000	198.496.200								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	174	m2	CNQ	161,9		67.000	1,25			203.000	32.865.700								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	178	m2	CNQ	169,3		46.000	1,25			255.000	43.171.500								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	170	m2	CNQ	91,8		46.000	1,25			255.000	23.409.000								
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 2	88	172	m2	CNQ	31,7		31.000	1,25			78.000	2.472.600								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	147	m2	CNQ	193,8		67.000	1,25			203.000	39.341.400								
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	158	m2	CNQ	230,0		46.000	1,25			255.000	58.650.000								
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	174	m2			161,9	67.000	1,25	3,5	1			47.456.938							
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	178	m2			169,3	46.000	1,25	3,5	1			34.071.625							
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	170	m2			91,8	46.000	1,25	3,5	1			18.474.750							
	Đất NTS, xã đồng bằng, vùng 2	88	172	m2			31,7	31.000	1,25	3,5	1			4.299.313							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	147	m2			193,8	67.000	1,25	3,5	1			56.807.625							
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 2	88	158	m2			230,0	46.000	1,25	3,5	1			46.287.500							
	* <i>Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		716,6		5.000							3.583.000						
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp			m2		161,9		5.000							809.500						
	* <i>Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2		363,1		14.096								5.118.258					
	Nhân A			cây		4		1.876.658								7.506.632					
	Chanh A			cây		1		289.612								289.612					
	Bưởi A			cây		1		1.227.700								1.227.700					
	Lê A			cây		5		1.246.319								6.231.595					
	Lê C			cây		10		140.236								1.402.360					
	Thanh long B			tru		30		259.166								7.774.980					
	Thanh long C (đã giảm trừ nêu trồng không đúng mật độ)			tru		60		85.616								5.136.960					
	Chuối A			cây		19		161.546								3.069.374					
	Mít A			cây		2		1.347.542								2.695.084					
	Roi A			cây		1		1.336.676								1.336.676					
	Du đủ A			cây		1		149.242								149.242					
	Sản thường			m2		230,0		14.108								3.244.840					
	Vải A			cây		1		1.876.658								1.876.658					
	Vải C			cây		2		136.908								273.816					
	Ơi A			cây		2		656.824								1.313.648					
	Chuối A			cây		15		161.546								2.423.190					
	Chuối D			cây		15		44.746								671.190					
	* <i>Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Chuồng trâu: cột gỗ mái pro, nền VXM. 3,6x5,3m			m2		19,08		1.125.000	1,031								22.130.415				
	Lò sấy xây gạch chi mái pro, có sàn mái bê tông cốt thép. KT 2,1x1,8m, cao 3m. Giá trị sau khi tính từng phần: 9.083.290 đồng			m2		3,78			1								9.083.290				
	Móng xây đá hộc của tường gạch chi. 1,8x5,7x0,6 + 4,5x1,8x0,6m			m3		11,016		1.249.000	1,031								14.185.513				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Hàng rào mắt cáo cột thép dài 50,6x1m			m2			50,6	89.000	1,031							4.643.005					
	Hàng rào gạch chỉ 11x1,2x0,11m			m3			1.452	1.962.000	1,031							2.937.138					
	Kè ao cũ xây đá hộc 10x0,3x1m. Bỏ sung ngày 10/01/2025			m3			3.000	1.249.000	1,031							3.863.157					
	Hàng rào mắt cáo cột gỗ dài 20x1,2+16x1,4, bỏ sung ngày 10/01/2025			m2			46,4	46.000	1,031							2.200.566					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 878,5/6930=12,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			135	14.499								1.957.365					
	NÔNG THỊ TIẾP (Chống Hứa Văn Bảy đã chết) - Nhà Vạc					628,2							127.524.600	184.141.125	3.141.000	8.855.107	4.695.174	1.957.365	-	-	330.314.371
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	197	m2	CNQ	628,2		67.000	1,25			203.000	127.524.600								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	197	m2			628,2	67.000	1,25	3,5	1		184.141.125								
	* Thuường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			628,2	5.000						3.141.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			628,2	14.096						8.855.107							
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Kè gạch vồ 0,2x0,6x30m (Nông Thị Tiếp)			m3			3.600	1.265.000	1,031							4.695.174					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 628,2/5372=11,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			135	14.499								1.957.365					
	BÊ THỊ PHỐI (BÊ THỊ HUYNH sử dụng) - Nhà Vạc. Chủ thể đền bù là Bê Thị Phối					41,7							5.796.300	5.108.250	208.500	-	-	-	-	11.113.050	
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (BD GPMB ghi Bê Thị Phối)	88	71	m2	CNQ	41,7		28.000	1,25			139.000	5.796.300								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3 (BD GPMB ghi Bê Thị Phối)	88	71	m2			41,7	28.000	1,25	3,5	1		5.108.250								
	* Thuường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			41,7	5.000						208.500							
	* Hoa màu																				
																-					
	BÊ THỊ HUYNH - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					132,0							-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. Chưa cấp bìa	88	368	m2		132,0		28.000	1,25			139.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3. Chưa cấp bìa	88	368	m2			132,0	28.000	1,25	3,5	1			-							
	* Thuường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			132,0	5.000						660.000							
	* Hoa màu																				
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			trụ			15	85.616						1.284.240							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 132/4394= 3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-				
	BÊ VAN DUỖNG - Nhà Vạc					267,2							30.337.400	34.784.750	1.336.000	3.766.451	-	3.914.730	-	-	74.139.331
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	5	m2	CNQ	228,5		30.000	1,25			110.000	25.135.000								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	12	m2	CNQ	6,1		30.000	1,25			110.000	671.000								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	87	14	m2	CNQ	32,6		28.000	1,25			139.000	4.531.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	5	m2			228,5	30.000	1,25	3,5	1		29.990.625								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	12	m2			6,1	30.000	1,25	3,5	1		800.625								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	87	14	m2			32,6	28.000	1,25	3,5	1		3.993.500								
	* Thuường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			267,2	5.000						1.336.000							
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			267,2	14.096						3.766.451							
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 267,2/2215=12,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499								3.914.730					
	BÊ VAN DUỖ - Nhà Vạc					369,3							-	-	-	6.194.600	-	-	-	6.194.600	
	* Đất đai																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ lệ khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Đất RPH	88	384	m2		369,3		-	1,25				-								
	* Hoa màu																				
	Gỗ N6 f30 cao 7m x 6 cây			m3		2,967	10	2.000.000								5.934.600					
	Tre C (D<6cm)			cây				26.000								260.000					
	SAM THỊ BEN (Chồng Bế Văn Dũng đã chết) - Nà Vạc					223,2							37.051.200	37.107.000	1.116.000	3.146.227	-	-	-	-	78.420.427
154	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	37	m2	CNQ	117,1		38.000	1,25			166.000	19.438.600								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3, GCN Bề Văn Thắng nhận nhầm đất	88	38	m2	CNQ	92,3		38.000	1,25			166.000	15.321.800								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	39	m2	CNQ	13,8		38.000	1,25			166.000	2.290.800								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	37	m2		117,1		38.000	1,25	3,5	1			19.467.875							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3, GCN Bề Văn Thắng nhận nhầm đất	88	38	m2		92,3		38.000	1,25	3,5	1			15.344.875							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	39	m2		13,8		38.000	1,25	3,5	1			2.294.250							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		223,2		5.000							1.116.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		223,2		14.096								3.146.227					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 223,2/6364=3,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499											-		
155	BỀ THỊ LAN - Nà Vạc, Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bia đỏ trong đợt 1					170,6							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3, Chưa cấp bia.	88	365	m2		170,6		28.000	1,25			139.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 1/2 không cần bù																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3, Chưa cấp bia.	88	365	m2		170,6		28.000	1,25	3,5	1/2			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		170,6		5.000							853.000						
	* Hoa màu																				
	Ngô			m2		170,6		4.181								713.279					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 170,6/1408=12,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 2 khẩu			kg			90	14.499										1.304.910			
156	BỀ VĂN DỤC - Nà Vạc					627,5							83.964.100	90.462.750	3.137.500	8.390.142	-	4.567.185	-	-	190.521.677
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	3	m2	CNQ	338,6		30.000	1,25			110.000	37.246.000								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	87	13	m2	CNQ	243,0		38.000	1,25			166.000	40.338.000								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	55	m2	CNQ	45,9		28.000	1,25			139.000	6.380.100								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 3	87	3	m2		338,6		30.000	1,25	3,5	1			44.441.250							
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	87	13	m2		243,0		38.000	1,25	3,5	1			40.398.750							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	55	m2		45,9		28.000	1,25	3,5	1			5.622.750							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		627,5		5.000							3.137.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		581,6		14.096								8.198.234					
	Ngô			m2		45,9		4.181								191.908					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 627,5/3961=15,8% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg			315	14.499										4.567.185			
157	BỀ VĂN BẬT - Nà Vạc, Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bia đỏ trong đợt 1					1.041,4							79.802.100	61.682.396	5.207.000	27.971.067	7.440.000	15.658.920	-	-	197.761.483
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	2	m2	CNQ	184,9		38.000	1,25			166.000	30.693.400								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	34	m2	CNQ	311,2		28.000	1,25			139.000	43.256.800								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	35	m2	CNQ	42,1		28.000	1,25			139.000	5.851.900								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3, Chưa cấp bia.. BD GPMB ghi thửa 332 tờ 88	87	16	m2		346,3		28.000	1,25			139.000	-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3, Chưa cấp bia.	88	373	m2		156,9		28.000	1,25			139.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/6 vụ hưu trí																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 3	88	2	m2		184,9		38.000	1,25	3,5	5/6			25.616.354							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	34	m2		311,2		28.000	1,25	3,5	5/6			31.768.333							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 3	88	35	m2		42,1		28.000	1,25	3,5	5/6			4.297.708							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. Chưa cấp bìa.. BD GPMB ghi thửa 332 tờ 88	87	16	m2			346,3	28.000	1,25	3,5	5/6			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. Chưa cấp bìa.	88	373	m2			156,9	28.000	1,25	3,5	5/6			-						
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			1.041,4	5.000							5.207.000					
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2			184,9	14.096								2.606.350				
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			tru			130	85.616								11.130.080				
	Chuối A			cây			60	161.546								9.692.760				
	Chuối D			cây			40	44.746								1.789.840				
	Rào gai			m			30	15.000								450.000				
	Mít B			cây			1	572.037								572.037				
	Xoài B			cây			4	432.500								1.730.000				
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Chuồng trại cột gỗ, xà gỗ, mái pro (STT7) 4x4m			m2			16,0	465.000	1								7.440.000			
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 1041/2443=42,6% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			1080	14.499										15.658.920		
158	BÊ VAN CHAM - Nhà Vạc					853,9							137.381.000	125.309.625	4.269.500	15.150.800	775.972	7.829.460	-	290.716.356
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	100	m2	CNQ	378,0		38.000	1,25			166.000	62.748.000							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	101	m2	CNQ	33,3		38.000	1,25			166.000	5.527.800							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	102	m2	CNQ	36,5		28.000	1,25			139.000	5.073.500							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3	88	103	m2	CNQ	69,8		30.000	1,25			110.000	7.678.000							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 3	88	115	m2	CNQ	56,6		32.000	1,25			219.000	12.395.400							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 3	88	114	m2	CNQ	63,5		32.000	1,25			219.000	13.906.500							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	113	m2	CNQ	151,9		28.000	1,25			139.000	21.114.100							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	130	m2	CNQ	64,3		28.000	1,25			139.000	8.937.700							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	100	m2			378,0	38.000	1,25	3,5	1			62.842.500						
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	101	m2			33,3	38.000	1,25	3,5	1			5.536.125						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	102	m2			36,5	28.000	1,25	3,5	1			4.471.250						
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 3	88	103	m2			69,8	30.000	1,25	3,5	1			9.161.250						
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 3	88	115	m2			56,6	32.000	1,25	3,5	1			7.924.000						
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 3	88	114	m2			63,5	32.000	1,25	3,5	1			8.890.000						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	113	m2			151,9	28.000	1,25	3,5	1			18.607.750						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	130	m2			64,3	28.000	1,25	3,5	1			7.876.750						
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp.			m2			853,9	5.000							4.269.500					
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2			481,1	14.096								6.781.586				
	Chuối A			cây			20	161.546								3.230.920				
	Chuối D			cây			10	44.746								447.460				
	Mít B			cây			2	572.037								1.144.074				
	Chanh B			cây			2	172.259								344.518				
	Dứa D			m2			20,0	18.683								373.660				
	Có voi			m2			40,0	4.348								173.920				
	Đu đủ A			cây			1	149.242								149.242				
	Mần B			cây			6	342.570								2.055.420				
	Rào gai			m			30	15.000								450.000				
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Kề đá klan mái bằng không chít mạch 3,5x0,8x0,4			m3			1,1	672.000	1,031								775.972			
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 853,9/2848=30% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			540	14.499										7.829.460		
159	BÊ VAN PHAN (BÊ THANH GIAM sử dụng) - Nhà Vạc					93,0							15.438.000	15.461.250	465.000	1.310.928	-	-	-	32.675.178
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	99	m2	CNQ	93,0		38.000	1,25			166.000	15.438.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	99	m2			93,0	38.000	1,25	3,5	1			15.461.250						
	* Thường tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp.			m2			93,0	5.000							465.000					
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2			93,0	14.096								1.310.928				
160	BÊ THỊ PHỐI - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					284,9							35.764.700	31.519.250	1.424.500	9.424.712	-	-	-	78.133.162
	* Đất đai																			
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	70	m2	CNQ	257,3		28.000	1,25			139.000	35.764.700							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. Chưa cấp bìa	88	366	m2		27,6		28.000	1,25			139.000	-							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	70	m2			257,3	28.000	1,25	3,5	1			31.519.250							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. Chưa cấp bia	88	366	m2			27,6	28.000	1,25	3,5	1			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			284,9	5.000							1.424.500						
	* Hoa màu																				
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			tru			52	85.616								4.452.032					
	Chuối A			cây			10	161.546								1.615.460					
	Chuối D			cây			70	44.746								3.132.220					
	Rào gai			m			15	15.000								225.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 284,9/3556≈8% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
161	BÊ VAN THUY - Nhà Vạc - (2BB)					403,5							73.745.200	45.428.906	2.017.500	7.090.108	-	3.914.730	-	-	132.196.444
	* Đất đai																				
	Đất RPH	14	104	m2		323,2		-	1,25				-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	23	m2	CNQ	200,1		38.000	1,25			166.000	33.216.600								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. GCN																				
	Bể Thị Vóc nhận nhảm đất	88	83	m2	CNQ	11,9		28.000	1,25			139.000	1.654.100								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	14	56	m2	CNQ	191,5		67.000	1,25			203.000	38.874.500								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/6. bố mẹ hưu trí, con đầu giáo viên																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 3	88	23	m2			200,1	38.000	1,25	3,5	1/2			16.633.313							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. GCN																				
	Bể Thị Vóc nhận nhảm đất	88	83	m2			11,9	28.000	1,25	3,5	1/2			728.875							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	14	56	m2			191,5	67.000	1,25	3,5	1/2			28.066.719							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			403,5	5.000							2.017.500						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			391,6	14.096								5.519.994					
	Lạc			m2			11,9	10.934								130.115					
	Mai D>10cm			cây			10	58.000								580.000					
	Mai D<10cm			cây			10	43.000								430.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			10	43.000								430.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 403,5/3351=12% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg			270	14.499										3.914.730			
162	BÊ THỊ GIANG - Nhà Vạc (Nga Tốt). Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bia đồ trong đợt 1					423,7							18.473.100	8.140.125	2.118.500	12.512.090	-	-	-	-	41.243.815
	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	69	m2	CNQ	132,9		28.000	1,25			139.000	18.473.100								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. Chưa cấp bia.	88	374	m2		290,8		28.000	1,25			139.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/4 (2 hưu trí)																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3	88	69	m2			132,9	28.000	1,25	3,5	1/2			8.140.125							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 3. Chưa cấp bia.	88	374	m2			290,8	28.000	1,25	3,5	1/2			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			423,7	5.000							2.118.500						
	* Hoa màu																				
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			tru			52	85.616								4.452.032					
	Tre A (D>10cm)			cây			20	58.000								1.160.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			31	43.000								1.333.000					
	Tre C (D<6cm)			cây			10	26.000								260.000					
	Bưởi A			cây			2	1.227.700								2.455.400					
	Bưởi B			cây			1	826.658								826.658					
	Rào gai			m			15	15.000								225.000					
	Sửa 5 năm fi11			cây			10	180.000								1.800.000					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 423,7/6319≈6,7% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg				14.499										-			
163	BÊ VĂN THẢO - Nhà Vạc. Hộ liên quan đến xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đền bù phần nhà cửa trong đợt 1					126,4							18.870.000	12.410.417	632.000	2.175.557	12.836.563	-	-	-	46.924.536
	* Đất đai																				
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 186. Bia đỏ là đất CLN thật	13	68	m2	CNQ	52,4		46.000	1,25			255.000	-								
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2	13	65	m2	CNQ	74,0		46.000	1,25			255.000	18.870.000								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/6 con cán bộ																			
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 186. Bìa đỏ là đất CLN thật	13	68	m2			52,4	46.000	1,25	3,5	5/6		-							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2	13	65	m2			74,0	46.000	1,25	3,5	5/6		12.410,417							
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			74,0	5.000						370.000						
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp (theo bìa đỏ là đất nông nghiệp)			m2			52,4	5.000						262.000						
	* Hoa màu																			
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			tru			6	85.616						513.696						
	Xoài (thay cóc) A			cây			1	732.500						732.500						
	Chuối A			cây			2	161.546						323.092						
	Chuối D			cây			2	44.746						89.492						
	Chanh B			cây			3	172.259						516.777						
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Tường rào gạch vồ 1,2x30x0,15			m3			5,4	1.199.000	1,031						6.675,313					
	Nhà cấp 4 STTTT: 1 tường 220 gạch cm, móng đá học, mái tôn, nền VXM, trát son, cửa gỗ, trần tôn chống nóng, lắp điện. KT 11,5x12x5m. Tăng thêm phần son. Nhà xây trên đất nông nghiệp không đền bù, còn phải xem xét có nắn đường được không.			m2			143,75	4.020.000	1,031						-					
	Mái hiện lợp tôn, cột sắt. KT 3,2x8,5m			m2			27,200	405.000	1						-					
	Nhà kho cột gỗ, mái pro. KT 5,3x2,5m			m2			13	465.000	1						6.161,250					
	Móng đá học <60cm: 7x1x0,5m			m3			3,5	1.249.000	1,031						-					
	Sân láng VXM (đã tính giá ở mái hiện)								1,031						-					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 126,4/3770=3,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499								-				
	SANG 21/3																			
164	LUC VAN TON - Nhà Vạc					2.106,5							-	-	-	46.060,695	-	-	-	46.060,695
	* Đất đai																			
	Đất RPH (vào thửa 185 122,4m2)	13	246	m2		2.106,5		-	1,25				-							
	* Hoa màu																			
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 4 cây			m3			4,0192	2.000.000							8.038.400					
	Gỗ N6 fi30 cao 6m x 30 cây			m3			12,717	2.000.000							25.434.000					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 30 cây			m3			4,71	910.000							4.286.100					
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 30 cây			m3			0,7065	910.000							642.915					
	Trám đen A			cây			1	2.660.000							2.660.000					
	Chè A			cây			30	35.476							1.064.280					
	Tre A (D>10cm)			cây			50	58.000							2.900.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			15	43.000							645.000					
	Tre C (D<6cm)			cây			15	26.000							390.000					
165	HOÀNG THỊ HẢO đã chết (con Lục Văn Thành) - Nhà Vạc. Hộ liên quan thừa kế chưa đền bù trong đợt 1					139,1							-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	13	164	m2	CNQ	139,1		53.000	1,25			166.000	23.090,600							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	13	164	m2			139,1	53.000	1,25	3,5	1		32.253,813							
	* Thường tiền độ																			
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			139,1	5.000						695.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2			139,1	14.096							1.960,754					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 139,1/2706=5,1% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-			
166	BẾ VĂN LẦY - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					457,0							22.269,100	32.155,813	2.285.000	8.591,872	-	7.829,460	-	73.131,245
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	145	m2		347,3		67.000	1,25			203.000	-							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	14	70	m2	CNQ	109,7		67.000	1,25			203.000	22.269,100							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	145	m2			347,3	67.000	1,25	3,5	1				-					
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2	14	70	m2			109,7	67.000	1,25	3,5	1			32.155,813						

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Đất RPH	13	245	m2		1.968,6		-	1,25				-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	151	m2		99,1		53.000	1,25			166.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	149	m2		346,6		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	141	m2		38,8		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	140	m2		67,5		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	137	m2		90,4		48.000	1,25			161.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	151	m2				99,1	53.000	1,25	3,5	1			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	149	m2				346,6	48.000	1,25	3,5	1			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	141	m2				38,8	48.000	1,25	3,5	1			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	140	m2				67,5	48.000	1,25	3,5	1			-						
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	137	m2				90,4	48.000	1,25	3,5	1			-						
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp				m2		642,4	5.000							3.212.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2				38,8	14.096							546.925					
	Dẻ A			cây				10	1.949.050							19.490.500					
	Dẻ B			cây				5	635.984							3.179.920					
	Chè A			cây				80	35.476							2.838.080					
	Chè B			cây				80	23.363							1.869.040					
	Trám trắng A			cây				2	2.250.500							4.501.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 5m x 20 cây			m3				7,07	2.000.000							14.130.000					
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 40 cây			m3				5,02	910.000							4.571.840					
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 30 cây			m3				0,71	910.000							642.915					
	Tre A (D>10cm)			cây				50	58.000							2.900.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây				62	43.000							2.666.000					
	Tre C (D<6cm)			cây				41	26.000							1.066.000					
	Tre A (D>10cm)			cây				20	58.000							1.160.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây				20	43.000							860.000					
	Chuối D			cây				20	44.746							894.920					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 642,4/3988=16,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 4 khẩu					kg		180	14.499									2.609.820			
172	BỀ THỊ TUYẾT - Nà Vạc. Chưa đến bù 5 thửa đất chưa cấp bìa đỏ trong đợt 1					1.936,4							300.444.900	264.707.625	9.404.000	142.915.501	227.883.463	7.829.460	-	-	953.184.950
	* Đất đai																				
	Đất ODT đường phố loại 4 (Đoạn nối vào đường Hồ Chí Minh đối diện trường tiểu học Xuân Hòa rẽ vào xóm Nà Vạc I cũ thuộc xóm Nà Vạc), vị trí 4	13	161	m2	CNQ	70,2		328.000				1.169.000	82.063.800								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	122	m2		43,5		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	66	m2		64,2		53.000	1,25			166.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	127	m2	CNQ	218,9		48.000	1,25			161.000	35.242.900								
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2	13	157	m2	CNQ	153,3		46.000	1,25			255.000	39.091.500								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	156	m2	CNQ	435,6		48.000	1,25			161.000	70.131.600								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	152	m2		445,6		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	129	m2	CNQ	207,7		48.000	1,25			161.000	33.439.700								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	130	m2	CNQ	71,5		48.000	1,25			161.000	11.511.500								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 243. Chưa cấp bìa	13	C20	m2		103,3		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa. BD GPMB ghi thửa 260	13	260	m2		12,9		46.000	1,25			255.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (bổ sung ngày 10/01/2025)	13	154	m2	CNQ	71,2		48.000	1,25			161.000	11.463.200								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (bổ sung ngày 10/01/2025). Bản đồ ghi BCS nhưng đã xem bìa đỏ cấp đất BHK	13	155	m2	CNQ	108,7		48.000	1,25			161.000	17.500.700								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	13	122	m2				43,5	48.000	1,25	3,5	1			-						

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	13	66	m2			64,2	53.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	127	m2			218,9	48.000	1,25	3,5	1			45.969.000							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2	13	157	m2			153,3	46.000	1,25	3,5	1			30.851.625							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	156	m2			435,6	48.000	1,25	3,5	1			91.476.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	13	152	m2			445,6	48.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	129	m2			207,7	48.000	1,25	3,5	1			43.617.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	130	m2			71,5	48.000	1,25	3,5	1			15.015.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. BD GPMB ghi thửa 243. Chưa cấp bia	13	C20	m2			103,3	48.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia. BD GPMB ghi thửa 260	13	260	m2			12,9	46.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (bổ sung ngày 10/01/2025)	13	154	m2			71,2	48.000	1,25	3,5	1			14.952.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2 (bổ sung ngày 10/01/2025). Bán đồ ghi BCS nhưng đã xem bia đồ cấp đất BHK	13	155	m2			108,7	48.000	1,25	3,5	1			22.827.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bán giao mặt bằng là đất nông nghiệp (tôi đa 8tr)			m2			1936,4	5.000							8.000.000						
	Bán giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp có công trình			m2			70,2	20.000							1.404.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá			m2			64,2	14.096								904.963					
	Thanh long B			tru			24	259.166								6.219.984					
	Thông f140 cao 8m x 4 cây			m3			4.019	2.500.000								10.048.000					
	Tre A (D>10cm)			cây			16	58.000								928.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			14	43.000								602.000					
	Hồi 20 năm f11			cây			4	2.943.000								11.772.000					
	Có voi			m2			43,5	4.348								189.138					
	Chuối A			cây			20	161.546								3.230.920					
	Chuối D			cây			45	44.746								2.013.570					
	Ôi C			cây			2	68.524								137.048					
	Nhãn C			cây			2	136.908								273.816					
	Xoan ta: gỗ N7. F110 cao 3m x 5 cây			m3			0,118	1.400.000								164.850					
	Mỡ: Gỗ N4 f130 cao 7m x 4 cây			m3			1,98	1.100.000								2.176.020					
	Mai D>10cm			cây			13	58.000								754.000					
	Mai D<10cm			cây			14	43.000								602.000					
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			tru			150	85.616								12.842.400					
	Ôi B			cây			54	160.824								8.684.496					
	Bưởi B			cây			7	826.658								5.786.606					
	Đu đủ A			cây			21	149.242								3.134.082					
	Mít B			cây			26	572.037								14.872.962					
	Mãn A			cây			23	942.570								21.679.110					
	Hồng A			cây			6	764.687								4.588.122					
	Nhãn A			cây			1	1.876.658								1.876.658					
	Nhãn B			cây			6	826.658								4.959.948					
	Dâu da (tính giá nhãn) A			cây			2	1.876.658								3.753.316					
	Xoài A			cây			3	732.500								2.197.500					
	Vải A			cây			1	1.876.658								1.876.658					
	Vải B			cây			3	826.658								2.479.974					
	Chuối A			cây			35	161.546								5.654.110					
	Chuối D			cây			41	44.746								1.834.586					
	Chuối A			cây			25	161.546								4.038.650					
	Chuối D			cây			59	44.746								2.640.014					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Chuồng trại tường gạch, kèo sắt hộp, mái tôn, nền bê tông 10cm. Kích thước 8,2x16,3m (do lại kích thước ngày 10/01/2025)			m2			133,7	1.125.000	1,031								155.028.893				
	Lưới B40 cột tre dài 30m x 1,1m						33,0	46.000	1,031								1.565.058				
	Chuồng trại tường gạch, kèo sắt hộp, mái pro, nền bê tông 10cm. Kích thước 15x4m			m2			60,0	1.125.000	1,031								69.592.500				
	Hồ phân: Kè gạch vồ. Kích thước 8,8x1,3x0,12. Bổ sung ngày 10/01/2025			m3			1,3728	1.199.000	1,031								1.697.013				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1936/3802=51% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			540	14.499										7.829.460			
174	LY VAN LỘC (LỘC) - Nà Vạc. Chưa đền bù 2 thửa chưa cấp bia đỏ trong đợt 1					1.830,3							272.607.900	354.099.813	8.000.000	163.599.911	-	18.268.740	-	-	816.576.364
	* Đất đai																				
	Đất RPH	21	37	m2		596,6		-	1				-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	22	m2	CNQ	147,1		48.000	1,25			161.000	23.683.100								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	19	m2	CNQ	387,0		48.000	1,25			161.000	62.307.000								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	18	m2	CNQ	273,7		48.000	1,25			161.000	44.065.700								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	24	m2	CNQ	140,5		48.000	1,25			161.000	22.620.500								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	25	m2	CNQ	72,1		48.000	1,25			161.000	11.608.100								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	20	m2	CNQ	41,7		48.000	1,25			161.000	6.713.700								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	4	m2	CNQ	13,5		48.000	1,25			161.000	2.173.500								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa	21	1	m2		104,9		53.000	1,25			166.000	-								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	21	17	m2	CNQ	159,7		53.000	1,25			166.000	26.510.200								
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2	21	2	m2	CNQ	29,9		46.000	1,25			255.000	7.624.500								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	16	m2	CNQ	15,3		48.000	1,25			161.000	2.463.300								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	5	m2	CNQ	25,0		48.000	1,25			161.000	4.025.000								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa	21	7	m2		54,6		48.000	1,25			166.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	15	m2	CNQ	34,5		48.000	1,25			161.000	5.554.500								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	14	m2	CNQ	330,8		48.000	1,25			161.000	53.258.800								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	22	m2		147,1		48.000	1,25	3,5	1			30.891.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	19	m2		387		48.000	1,25	3,5	1			81.270.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	18	m2		273,7		48.000	1,25	3,5	1			57.477.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	24	m2		140,5		48.000	1,25	3,5	1			29.505.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	25	m2		72,1		48.000	1,25	3,5	1			15.141.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	20	m2		41,7		48.000	1,25	3,5	1			8.757.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	4	m2		13,5		48.000	1,25	3,5	1			2.835.000							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa	21	1	m2		104,9		53.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	21	17	m2		159,7		53.000	1,25	3,5	1			37.030.438							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng 2	21	2	m2		29,9		46.000	1,25	3,5	1			6.017.375							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	16	m2		15,3		48.000	1,25	3,5	1			3.213.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	5	m2		25,0		48.000	1,25	3,5	1			5.250.000							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa	21	7	m2		54,6		48.000	1,25	3,5	1			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	15	m2		34,5		48.000	1,25	3,5	1			7.245.000							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	21	14	m2		330,8		48.000	1,25	3,5	1			69.468.000							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp (tối đa 8tr)			m2		1.830,3		5.000							8.000.000						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		264,6		14.096							3.729.802						
	Trám trắng (gỗ) N5 fi40 cao 10m x 1 cây			m3		1,256		2.500.000							3.140.000						
	Chuối A			cây		10		161.546							1.615.460						
	Chuối D			cây		15		44.746							671.190						
	Mai D>10cm			cây		100		58.000							5.800.000						
	Mai D<10cm			cây		65		43.000							2.795.000						
	Mỡ: Gỗ N4 fi30 cao 8m x 40 cây			m3		22,61		1.100.000							24.868.800						
	Hồi fi25			cây		20		5.113.000							102.260.000						
	Gỗ N6 fi30 cao 5m x 15 cây			m3		5,30		2.000.000							10.597.500						
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 25 cây			m3		3,14		910.000							2.857.400						
	Gỗ N6 fi15 cao 3,5m x 56 cây			m3		3,46		910.000							3.150.284						
	Gỗ N6 fi10 cao 3m x 81 cây			m3		1,91		910.000							1.735.871						
	Gỗ N6 fi5 cao 2m x 106 cây			m3		0,42		910.000							378.606						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 1830,3/6038=30,3% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg		1260		14.499										18.268.740			
180	BỀ ĐỨC CHÍNH - Nà Vạc, Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa đồ trong đợt 1					158,1							5.212.400	4.044.931	790.500	21.121.100	-	-	-	-	31.168.930
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	13	159	m2	CNQ	31,4		53.000	1,25			166.000	5.212.400								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa	13	244	m2		112,5		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa, BD GPMB ghi thửa 262	13	C18	m2		14,2		48.000	1,25			161.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề, Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/9, bố con cán bộ, con đầu cán bộ, mẹ hưu trí																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	13	159	m2		31,4		53.000	1,25	3,5	5/9			4.044.931							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa	13	244	m2		112,5		48.000	1,25	3,5	5/9			-							
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2, Chưa cấp bìa, BD GPMB ghi thửa 262	13	C18	m2		14,2		48.000	1,25	3,5	5/9			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		158,1		5.000							790.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2		31,4		14.096							442.614						
	Ngô			m2		112,5		4.181							470.363						
	Mít B			cây		3		572.037							1.716.111						

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		
	Đu đủ D			cây			1	52.773								52.773					
	Chuối A			cây			11	161.546								1.777.006					
	Chuối D			cây			23	44.746								1.029.158					
	Mai D>10cm			cây			50	58.000								2.900.000					
	Mai D<10cm			cây			55	43.000								2.365.000					
	Tre A (D>10cm)			cây			25	58.000								1.450.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			26	43.000								1.118.000					
	Sầu sầu N5 fi30 cao 7m x 1 cây			m3			0,495	2.500.000								1.236.375					
	Sầu sầu N5 fi20 cao 6m x 3 cây			m3			0,565	1.260.000								712.152					
	Chanh leo A			cây			3	276.356								829.068					
	Trám đen fi10cm			cây			3	818.000								2.454.000					
	Thanh long C (đã giảm trừ nếu trồng không đúng mật độ)			trụ			30	85.616								2.568.480					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 158,1/6363≈2,5% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
	BÊ VAN SY đã chết, vợ là Bê Thị Kiên còn sống - Nhà Vạc																				
181	* Đất đai					255,4							41.119.400	42.907.200	1.277.000	35.611.392	-	-	-	-	120.914.992
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	114	m2	CNQ	255,4		48.000	1,25			161.000	41.119.400								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/5 có 1 lưu trí																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2	13	114	m2		255,4		48.000	1,25	3,5	4/5			42.907.200							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		255,4		5.000						1.277.000							
	* Hoa màu																				
	Trám đen N5 fi95 cao 10m x 1 cây			m3		7,085		4.400.000								31.172.350					
	Trám đen fi10cm			cây		1		818.000								818.000					
	Gỗ N6 fi5 cao 2m x 5 cây			m3		0,020		910.000								17.859					
	Sản thường			m2		255,4		14.108								3.603.183					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 255,4/... (dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ)			kg				14.499										-			
	BÊ VAN TRỰC - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bia đỏ trong đợt 1					20,2															
182	* Đất đai																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	13	113	m2		20,2		48.000	1,25			161.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5																				
	Đất BHK, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	13	113	m2			20,2	48.000	1,25	3,5	1			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		20,2		5.000						101.000							
	* Hoa màu																				
	Chuối A			cây			10	161.546								1.615.460					
	Chuối D			cây			12	44.746								536.952					
	Lê D			cây			8	102.047								816.376					
	Ngô			m2		20,2		4.181								84.456					
	BÊ VĂN MỘC - Nhà Vạc. Chưa đền bù 1 thửa đất chưa cấp bia đỏ trong đợt 1					79,0							8.997.200	12.567.625	395.000	8.799.230	-	-	-	-	30.759.055
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	13	121	m2	CNQ	54,2		53.000	1,25			166.000	8.997.200								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	13	207	m2		24,8		67.000	1,25			203.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 2	13	121	m2		54,2		53.000	1,25	3,5	1			12.567.625							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2. Chưa cấp bia	13	207	m2		24,8		67.000	1,25	3,5	1			-							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		79		5.000						395.000							
	* Hoa màu																				
	Chuối A			cây			32	161.546								5.169.472					
	Chuối D			cây			35	44.746								1.566.110					
	Ới A			cây			2	656.824								1.313.648					
	Tre A (D>10cm)			cây			7	58.000								406.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây			8	43.000								344.000					
	BÊ VAN LUÂN - Nhà Vạc					55,9							4.360.200	7.581.438	279.500	3.745.300	-	-	-	-	15.966.438
	* Đất đai																				
	Đất NTS, xã đông bằng, vùng 2	13	117	m2	CNQ	55,9		31.000	1,25			78.000	4.360.200								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất NTS, xã đông bằng, vùng 2	13	117	m2			55,9	31.000	1,25	3,5	1			7.581.438							
	* Thường tiền độ																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		55,9		5.000						279.500							

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	* Hoa màu																				
	Cá rô phi đơn tính thâm canh			m2			55,9	67.000								3.745.300					
185	BÈ VẠN CỬ - Nà Vạc					301,5							61.204.500	88.377.188	1.507.500	4.249.944	-	-	-	-	155.339.132
	* Đất đai																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	156	m2	CNQ*NTK	301,5		67.000	1,25			203.000	61.204.500								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 2/2																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2	88	156	m2				301,5	67.000	1,25	3,5	1		88.377.188							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2				301,5	5.000						1.507.500						
	* Hoa màu																				
	Thuộc lá			m2				301,5	14.096							4.249.944					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 301,5/4695=6,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg					14.499									-			
	CHIỀU 21/3																				
	PHƯƠNG QUỐC TUÂN - Xuân Lộc.																				
	Chưa đền bù 2 thửa đất chưa cấp bìa																				
188	đó trong đợt 1					1.207,0							130.490.500	139.986.000	6.035.000	716.580.016	14.880.000	31.317.840	-	-	1.039.289.356
	* Đất đai																				
	Đất RPH (vào thửa 224 702,9m2; thửa 240 354,2m2)	21	45	m2		7.789,8		-	1,25				-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi Lý Văn Lộc. GCN Lý Văn Lộc nhận nhầm đất	21	21	m2	CNQ	558,4		48.000	1,25			161.000	89.902.400								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Lý Văn Lộc nhận nhầm đất	21	28	m2	CNQ	208,7		48.000	1,25			161.000	33.600.700								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Lý Văn Lộc nhận nhầm đất	21	26	m2	CNQ	43,4		48.000	1,25			161.000	6.987.400								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	21	47	m2		232,8		48.000	1,25			161.000	-								
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	21	46	m2		163,7		48.000	1,25			161.000	-								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/6 vợ chồng lưu trí																				
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. BD GPMB ghi Lý Văn Lộc. GCN Lý Văn Lộc nhận nhầm đất	21	21	m2				558,4	48.000	1,25	3,5	2/3		78.176.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Lý Văn Lộc nhận nhầm đất	21	28	m2				208,7	48.000	1,25	3,5	2/3		29.218.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. GCN Lý Văn Lộc nhận nhầm đất	21	26	m2				232,8	48.000	1,25	3,5	2/3		32.592.000							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	21	47	m2				163,7	48.000	1,25	3,5	2/3		-							
	Đất BHK, xã đồng bằng, vùng 2. Chưa cấp bìa	21	46	m2				43,4	48.000	1,25	3,5	2/3		-							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2				1207,0	5.000						6.035.000						
	* Hoa màu																				
	Thông fi40 cao 6m x 85 cây			m3				64.056	2.500.000							160.140.000					
	Gỗ keo N6 fi30 cao 5m x 28 cây			m3				9.891	2.000.000							19.782.000					
	Hồi fi25			cây				40	5.113.000							204.520.000					
	Sầu sầu N5 fi30 cao 5m x 50 cây			m3				17.663	2.500.000							44.156.250					
	Xoan tạc; gỗ N7, Fi30 cao 6m x 7 cây			m3				2.967	1.400.000							4.154.220					
	Gỗ N6 fi40 cao 6m x 83 cây			m3				62.549	2.000.000							125.097.600					
	Gỗ N6 fi30 cao 5m x 63 cây			m3				22.255	2.000.000							44.509.500					
	Gỗ N6 fi25 cao 4m x 121 cây			m3				23.746	2.000.000							47.492.500					
	Gỗ N6 fi20 cao 4m x 239 cây			m3				30.018	910.000							27.316.744					
	Gỗ N6 fi15 cao 3m x 387 cây			m3				20.506	910.000							18.660.608					
	Gỗ N6 fi10 cao 2m x 376 cây			m3				5.903	910.000							5.371.912					
	Gỗ N6 fi5 cao 2m x 296 cây			m3				1.162	910.000							1.057.238					
	Đu đủ A			cây				1	149.242							149.242					
	Chuối A			cây				35	161.546							5.654.110					
	Chuối D			cây				40	44.746							1.789.840					
	Chuối A			cây				30	161.546							4.846.380					
	Chuối D			cây				32	44.746							1.431.872					
	Rào gai			m				30	15.000							450.000					
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Chuồng bò cột gỗ mái pro. KT 4x8m			m2				32,0	465.000	1							14.880.000				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 810,5/1106=73% hỗ trợ 12 tháng x 30kg x 6 khẩu			kg				2160	14.499									31.317.840			
	LƯC VẠN SƯ (Lục Văn Rừ là cùng 1 người) - Xuân Lộc					357,4							78.985.400	118.835.500	1.787.000	6.351.558	-	1.957.365	-	-	207.916.823
	* Đất đai																				
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 1	29	42	m2	CNQ	38,1		76.000	1,25			221.000	8.420.100								
	Đất LUK, xã đồng bằng, vùng 1. GCN Lục Văn Khinh nhận nhầm đất	29	21	m2	CNQ	319,3		76.000	1,25			221.000	70.565.300								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư	
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	42	m2			38,1	76.000	1,25	3,5	1			12.668.250							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1. GCN Lục Vân Khinh nhận nhảm đất	29	21	m2			319,3	76.000	1,25	3,5	1			106.167.250							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			357,4	5.000							1.787.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2			357,4	14.096								5.037.910					
	Ôi A			cây			2	656.824								1.313.648					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 357,4/2427=14,7% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 3 khâu			kg			135	14.499										1.957.365			
190	LỤC VĂN KHINH - Xuân Lộc					15,5							3.425.500	5.153.750	77.500	218.488	-	-	-	-	8.875.238
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1. GCN Lục Vân Sù nhận nhảm đất	29	29	m2	CNQ	15,5		76.000	1,25			221.000	3.425.500								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1. GCN Lục Vân Sù nhận nhảm đất	29	29	m2			15,5	76.000	1,25	3,5	1			5.153.750							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			15,5	5.000							77.500						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2			15,5	14.096								218.488					
191	LỤC VĂN KHÔN - Xuân Lộc (2BB). Chưa đền bù các thửa ở phía bên đường Xuân Hòa - Thông Nông (trong đợt 1 (liên quan Trần Văn Hiến))					732,8							98.787.000	148.627.500	3.664.000	6.300.912	-	3.262.275	-	-	260.641.687
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	43	m2	CNQ	108,1		76.000	1,25			221.000	23.890.100								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	14	m2	CNQ	40,8		76.000	1,25			221.000	9.016.800								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	7	m2	CNQ	92,2		76.000	1,25			221.000	20.376.200								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	8	m2	CNQ	27,2		76.000	1,25			221.000	6.011.200								
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	9	m2	CNQ	178,7		76.000	1,25			221.000	39.492.700								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1. Liên quan Trần Văn Hiến	30	129	m2		285,8		96.000	1,25			313.000	-								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 5/5</i>																				
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	43	m2		108,1		76.000	1,25	3,5	1			35.943.250							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	14	m2		40,8		76.000	1,25	3,5	1			13.566.000							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	7	m2		92,2		76.000	1,25	3,5	1			30.656.500							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	8	m2		27,2		76.000	1,25	3,5	1			9.044.000							
	Đất LUK, xã đông bằng, vùng 1	29	9	m2		178,7		76.000	1,25	3,5	1			59.417.750							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1. Liên quan Trần Văn Hiến	30	129	m2		285,8		96.000	1,25	3,5	1			-							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		732,8		5.000							3.664.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2		447,0		14.096								6.300.912					
	Lúa (chưa đền bù phân giáp đường Xuân Hòa - Thông Nông)			m2		0		6.724								-					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 732,8/4545=16,1% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 5 khâu			kg			225	14.499										3.262.275			
192	BÀN CHỌS HUYỆN HA QUANG (2BB)					1.935,6							-	-	-	267.183.873	336.685.596	-	-	-	603.869.469
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất RPH			m2				-	1,25	1			-								
	Đất CQP	29	22	m2		1.408,2		-	1,25	1			-								
	Đất CQP	29	31	m2		527,4		-	1,25	1			-								
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Gỗ N6 fi50 cao 10m x 3 cây			m3		5,8875		3.500.000								20.606.250					
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 16 cây			m3		16,0768		2.000.000								32.153.600					
	Nhân A			cây		3		1.876.658								5.629.974					
	Tre A (D>10cm)			cây		100		58.000								5.800.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		60		43.000								2.580.000					
	Tre C (D<6cm)			cây		40		26.000								1.040.000					
	Buoi A			cây		1		1.227.700								1.227.700					
	Lát: gỗ N1. fi50 cao 10m x 2 cây			m3		3,925		23.000.000								90.275.000					
	Gỗ N6 fi40 cao 8m x 15 cây (móm 1)			m3		15,07		2.000.000								30.144.000					
	Gỗ N6 fi30 cao 7m x 22 cây			m3		10,88		2.000.000								21.760.200					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 25 cây			m3		3,93		910.000								3.571.750					
	Gỗ N6 fi20 cao 5m x 50 cây (móm 2)			m3		7,85		910.000								7.143.500					
	Gỗ N6 fi5 cao 3m x 40 cây (móm 2)			m3		0,24		910.000								214.305					
	Gỗ N6 fi15 cao 5m x 46 cây (móm 3)			m3		11,28		910.000								10.268.781					
	Gỗ N6 fi10 cao 4m x 109 cây (móm 3)			m3		13,69		910.000								12.458.264					

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hế số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giám trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Gỗ N6 f5 cao 3m x 206 cây (móm 3)			m3		1,21	910.000							1.103.671							
	Chuối A			cây		20	161.546							3.230.920							
	Chuối D			cây		8	44.746							357.968							
	Ói A			cây		20	656.824							13.136.480							
	Gác A			cây		2	138.869							277.738							
	Nhân A			cây		2	1.876.658							3.753.316							
	Mác mặt A			cây		2	225.228							450.456							
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Chuồng gà mái pro, cột gỗ KT 3x3m			m2		9	465.000		1					4.185.000							
	<i>Hỗ trợ Di dời trên địa phận Nà Vạc (có dự toán riêng đã được phòng KTHH thẩm định). Bao gồm</i>																				
	Cát			m3		16	310.000							4.960.000							
	Đá			m3		30	240.000							7.200.000							
	Xi măng			tấn		14,29	1.289.612							18.428.555							
	Sắt f10			kg		7588,35	15.815							120.009.755							
	Nhân công đào đắp đất			công		279	107.000							29.853.000							
	Nhân công vận chuyển vật liệu			công		69	107.000							7.383.000							
	Nhân công đổ bê tông thanh lắp			công		120	107.000							12.840.000							
	Thuế VAT			8%										12.047.865							
	<i>Hỗ trợ Di dời mốc pháp bình (có dự toán riêng đã được phòng KTHH thẩm định). Bao gồm</i>																				
	Huân luyện bổ sung, chuẩn bị vật chất khí tài						4.500.000							4.500.000							
	Khảo sát trình sát thực địa						61.492.420							61.492.420							
	Thiết kế kỹ thuật						1.840.000							1.840.000							
	Trang bị vật tư						1.050.000							1.050.000							
	Thi công ngoại nghiệp						12.742.000							12.742.000							
	Thi công nội nghiệp						6.510.000							6.510.000							
	Các khoản dụng cụ khác đồ mộc						1.500.000							1.500.000							
	Nghiệm thu bàn giao						2.000.000							2.000.000							
	Chi ăn						14.504.000							14.504.000							
	Xăng dầu						13.640.000							13.640.000							
	NGÀY 24/01																				
193	NGUYỄN THANH SON - tt Nước Hai					39,1							112.334.300	-	3.782.000	-	260.546.749	-	5.000.000	-	381.663.049
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Năm Nhân xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pác Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương)	73	158	m2	CNQ	39,1	1.152.000		1			2.873.000	112.334.300								
	<i>* Thuường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2		39,1	20.000							782.000							
	Nhà bị tháo dỡ toàn bộ:nhà 1 tầng không có sàn BTCT													3.000.000							
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Nhà cấp 4: tường đơn gạch vồ, trát không sơn, vì kèo sắt, xà gỗ sắt hộp, mái tôn lạnh, gác xếp gỗ, dây điện nổi, nền bê tông 12cm, nhà vệ sinh có nóng lạnh, xí bệt, tường ốp gạch, nền gạch chống trơn, cửa nhôm kính. Kích thước: (8,1/1,2)x14,3. Tăng thêm 01 khu phụ trong nhà			m2		66,495	3.341.000		1,031							260.546.749					
	<i>* Hỗ trợ di chuyển</i>																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ dưới 100m2 (5tr/hộ)																	5.000.000			
194	ÔNG VẠN CẢ (GCN Nông Văn Ninh cùng hộ) - Đôn Chương					316,1							351.700.435	72.070.800	8.874.500	4.455.746	1.296.001.566	-	7.000.000	-	1.740.103.046
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Năm Nhân xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pác Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương)	73	157	m2	CNQ	89,7	1.152.000		1			2.873.000	257.708.100								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1)	75	160	m2	CN-KTT	213,7	91.200		1,25			297.350	63.543.695								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1)	75	163	m2	CN-KTT	102,4	91.200		1,25			297.350	30.448.640								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/7. bổ hưu trí, con giáo viên, con đầu điện lực</i>																				
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1)	75	160	m2		213,7	91.200		1,25	3,5	4/7		48.723.600								
	Đất LUC, xã đồng bằng, vùng 2 (tiếp giáp 50m vùng 1)	75	163	m2		102,4	91.200		1,25	3,5	4/7		23.347.200								
	<i>* Thuường tiền độ</i>																				

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tổng cộng		
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		Hỗ trợ di chuyển	Tái định cư
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2		89,7	20.000							1.794.000							
	Nhà bị tháo dỡ toàn bộ: nhà 2 tầng													5.500.000							
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		316,1	5.000							1.580.500							
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuộc lá			m2		316,1	14.096							4.455.746							
	Cây bưởi, mít... sau nhà: Không vào													-							
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Nhà phía trước: Nhà xây tường gạch vồ 110 bô tru 220, nền VXM, không trát (trát 1 mặt ngoài), mái tôn. Kích thước 5,73x6,74m. Tăng thêm trát 1 mặt. (áp giá nhà tạm)			m2		38,620	1.902.000	1,031						75.732.745							
	Nhà 2 tầng (STT5): móng trụ BTCT chịu lực, móng dầm BTCT đỡ cột, móng tường xây đá hộc, tường bao gạch chi 220, sàn tầng 2 BTCT, mái tôn, dưới mái trần tôn giả gỗ, nền ceramic, trát sơn, cửa gỗ, lắp điện nổi, bể tự hoại, vệ sinh các tầng. Kích thước 8,67x11,8m. Tăng thêm phần trần tôn giả gỗ.			m2		204,612	5.296.000	1,031						1.117.217.532							
	Nhà bếp: tường gạch chi 110 bô tru 220, mái pro, xà gỗ gõ, kèo gỗ, trát sơn, điện nổi, nền gạch gốm đỏ, cửa gỗ. Kích thước 4,4x5,9m. Tăng phần sơn, gạch gốm đỏ, giảm trừ phần trần			m2		25,96	3.170.000	1,031						84.844.289							
	Hiện giữa bếp và nhà: nền lát gạch gốm đỏ, mái pro, kèo sắt, xà gỗ sắt, tường gạch chi 2 bên. Kích thước 2,0x8,67m			m2		17,34	1.050.000	1						18.207.000							
	Mái hiện sau bếp trên ao, chuồng trại...: Không vào													-							
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 316,1/5867=5,4% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ			kg			14.499														
	<i>* Hỗ trợ di chuyển</i>																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																	7.000.000			
195	NÔNG VĂN TOÀN - Đôn Chương					8,5							24.420.500	-	170.000	-	70.699.361	-	-	-	95.289.861
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Nậm Nhãn xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pắc Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương)	73	159	m2	CNQ	8,5	1.152.000	1				2.873.000	24.420.500								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2		8,5	20.000							170.000							
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Nhà 1 tầng (phía trước), móng tường xây đá hộc, mái tôn, tường gạch vồ không trát, cửa xếp Đai Loan, nền VXM, lắp điện. KT 7,4x5,1m. (áp giá nhà tạm)			m2		37,74	1.817.000	1,031						70.699.361							
196	NÔNG VĂN BẢO - Đôn Chương					4,3							12.353.900	-	86.000	-	99.699.886	-	-	-	112.139.786
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Nậm Nhãn xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pắc Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương). BD GPMB ghi 5,0m2 nhưng khi xem lại bia đỏ chỉ vào 4,3m2	75	25	m2	CNQ	4,3	1.152.000	1				2.873.000	12.353.900								
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2		4,3	20.000							86.000							
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>		</																		

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hê số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2			294,3	20.000							5.886.000						
	Nhà bị tháo dỡ toàn bộ: nhà 2 tầng														5.500.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																-				
	Nhà cho thuê: Móng đá, tường 220, trát sơn, lát ceramic, cửa gỗ, kéo, có trần, điện nổi. Kích thước 23x5m; 6x5,3m; 5,1x6,3m. Tăng thêm phần sơn.			m2			178,93	4.160.000	1,031							767.423.613					
	Hiện nhà: mái tôn thường. Kích thước 23x1,2m			m2			27,6	405.000	1								11.178.000				
	Nhà 2 tầng: khung BTCT chịu lực, móng BTCT, móng đỡ tường xây đá hộc, tường bao 220, sàn mái BTCT, mái ngói đắp gàu, nền ceramic, trát sơn, cửa gỗ, điện chìm, có khu phụ, trần gỗ đẹp. Kích thước 70,8m2. Tăng thêm trần ốp gỗ, lợp ngói			m2			141,6	6.672.000	1,031							974.042.611					
	Mái hiện: mái tôn thường. Kích thước 3,6x7,5m			m2			27	405.000	1							10.935.000					
	Cổng nhà: 2 cột trụ 0,5x0,5x3,4m ốp đá			m3			1,7	2.357.000	1,031							4.131.114					
	Hàng rào thép thoáng: tường gạch 110 ốp đá, không bỏ trụ. Kích thước 4,4x3,3m + 2,2x2,5m			m2			20,02	1.466.000	1,031							30.259.149					
	Bắc tam cấp: 0,9x2,2m			m2			1,98	143.000	1,031							291.917					
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Không thu hồi đất nông nghiệp																	-			
	<i>* Hỗ trợ di chuyển</i>																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																		7.000.000		
198	ÔNG VÂN CÔNG (GCN Nông Văn Ninh chung hộ) - Đôn Chương					299,8							89.145.530	68.354.400	1.499.000	4.225.981	-	-	-	-	163.224.911
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1). Đã có trong hồ Cà	75	163	m2	CNQ	102,4		91.200	1,25		0	297.350	-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	181	m2	CNQ	299,8		91.200	1,25			297.350	89.145.530								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/7, bổ hưu trí, con giáo viên, con đầu điện lực</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1). Đã có trong hồ Cà	75	163	m2		102,4		91.200	1,25	3,5	4/7				-						
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	181	m2		299,8		91.200	1,25	3,5	4/7			68.354.400							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		299,8		5.000							1.499.000						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá (Hào)			m2		299,8		14.096							4.225.981						
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 299,8/5867=5,1% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
199	ÔNG VÂN QUỲNH - Đôn Chương					137,9							41.004.565	55.022.100	689.500	1.943.838	979.046	-	-	-	99.639.049
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	133	m2	CNQ	137,9		91.200	1,25			297.350	41.004.565								
	<i>* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 6/6</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	133	m2		137,9		91.200	1,25	3,5	1			55.022.100							
	<i>* Thường tiền độ</i>																				
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		137,9		5.000							689.500						
	<i>* Hoa màu</i>																				
	Thuốc lá			m2		137,9		14.096								1.943.838					
	<i>* Tài sản, vật kiến trúc</i>																				
	Kề gạch vồ. Kích thước 13,2x0,6x0,1			m3		0,792		1.199.000	1,031								979.046				
	<i>* Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																				
	Thu hồi 137,9/7668=1,8% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499										-			
200	BÊ THỊ HẠNG (chung hộ Ninh) - Đôn Chương					250,1							74.367.235	57.022.800	1.250.500	3.525.410	-	-	-	-	136.165.945
	<i>* Đất đai</i>																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	404	m2	CNQ	250,1		91.200	1,25			297.350	74.367.235								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thuường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/7, bỏ hưu trí, con giáo viên, con đầu diện lực</i>																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	404	m2			250,1	91.200	1,25	3,5	4/7		57.022.800							
	* <i>Thuường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			250,1	5.000						1.250.500						
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuốc lá			m2			250,1	14.096							3.525.410					
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																			
	Thu hồi 250,1/5867=4,3% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-			
201	NÔNG THÀNH SÂM - Đồn Chương					677,8							359.249.000	-	3.389.000	11.493.735	-	-	-	374.131.735
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Năm Nhãn xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pắc Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đồn Chương)	73	155	m2	CNQ	51,2		1.152.000	1			2.873.000	147.097.600							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	73	197	m2	CNQ	677,8		96.000	1,25			313.000	212.151.400							
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề 2/5. UBND TT Xuân Hòa xác nhận không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên KHÔNG HỒ TRỢ</i>																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	73	197	m2			677,8	96.000	1,25	3,5	0		-							
	* <i>Thuường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			677,8	5.000						3.389.000						
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuốc lá			m2			677,8	14.096							9.554.269					
	Đu đủ A			cây			1	149.242							149.242					
	Nhãn B			cây			2	826.658							1.653.316					
	Nhãn C			cây			1	136.908							136.908					
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																			
	Thu hồi 677,8/8049=8,4% dưới 10% KHÔNG HỒ TRỢ			kg				14.499									-			
202	BẾ THỊ LƯU - Đồn Chương					548,2							171.586.600	230.244.000	2.741.000	19.211.673	374.129	4.567.185	-	428.724.587
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	5	m2	CNQ	77,4		96.000	1,25			313.000	24.226.200							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	26	m2	CNQ	470,8		96.000	1,25			313.000	147.360.400							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1). Ghi vào Bế Hoàng Hào	75	113	m2	CNQ	0,0		91.200	1,25			297.350	-							
	Đất NTS, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1). Ghi vào Bế Hoàng Hào	75	114	m2	CNQ	0,0		41.800	1,25			78.000	-							
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề - Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 7/7</i>																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	5	m2			77,4	96.000	1,25	3,5	1		32.508.000							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	26	m2			470,8	96.000	1,25	3,5	1		197.736.000							
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1). Ghi vào Bế Hoàng Hào	75	113	m2			0,0	91.200	1,25	3,5	1		-							
	Đất NTS, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1). Ghi vào Bế Hoàng Hào	75	114	m2			0,0	41.800	1,25	3,5	1		-							
	* <i>Thuường tiền độ</i>																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			548,2	5.000						2.741.000						
	* <i>Hoa màu</i>																			
	Thuốc lá			m2			470,8	14.096							6.636.397					
	Chuối A			cây			50	161.546							8.077.300					
	Chuối D			cây			50	44.746							2.237.300					
	Chanh A			cây			3	289.612							868.836					
	Xoài A			cây			1	732.500							732.500					
	Mít D			cây			1	109.378							109.378					
	Đu đủ A			cây			1	149.242							149.242					
	Mía ăn			m2			20	20.036							400.720					
	* <i>Tài sản, vật kiến trúc</i>																			
	Kẻ đá xếp khan mái bằng không chít mạch 0,3x0,4x4,5m			m3		0,54		672.000	1,031							374.129				
	* <i>Hỗ trợ ổn định đời sống</i>																			
	Thu hồi 548,2/5624=10% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 7 khẩu			kg		315		14.499									4.567.185			
202A	BẾ HOÀNG HAO - Đồn Chương (Hộ Hào nhận nhâm đất Hộ Lưu)					173,5							16.274.875	34.430.375	867.500	10.963.200	-	-	-	62.535.950
	* <i>Đất đai</i>																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	113	m2	CNQ	12,5		91.200	1,25			297.350	3.716.875							
	Đất NTS, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	114	m2	CNQ	161,0		41.800	1,25			78.000	12.558.000							
	* <i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4</i>																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Tỷ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng	
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thường tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển		Tái định cư
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	113	m2			12,5	91.200	1,25	3,5	1			4.987.500							
	Đất NTS, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	114	m2			161,0	41.800	1,25	3,5	1			29.442.875							
	* Thường tiền độ			m2			173,5	5.000							867.500						
	* Hoa màu																				
	Cả rô phi đơn tính thâm canh			m2			161,0	67.000							10.787.000						
	Thuốc lá			m2			12,5	14.096							176.200						
203	BÊ THỊ THU HOÀI - Đôn Chương					375,4							488.275.490	149.784.600	8.499.000	5.291.638	795.582.058	1.957.365	7.000.000	143.650.000	1.600.040.151
	* Đất đai																				
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Năm Nhân xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pắc Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương)	73	156	m2	CNQ*NTK	131,1		1.152.000	1			2.873.000	376.650.300								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	403	m2	CNQ*NTK	375,4		91.200	1,25			297.350	111.625.190								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 3/3																				
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 2 (giáp 50m vùng 1)	75	403	m2			375,4	91.200	1,25	3,5	1			149.784.600							
	* Thường tiền độ																				
	Bàn giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2			131,1	20.000							2.622.000						
	Nhà bị tháo dỡ toàn bộ: nhà 1 tầng có sàn BTCT														4.000.000						
	Bàn giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2			375,4	5.000							1.877.000						
	* Hoa màu																				
	Thuốc lá (Hào)			m2			375,4	14.096							5.291.638						
	* Tài sản, vật kiến trúc																				
	Nhà phía trước: Nhà 1 tầng, tường gạch chi dày 110 bó trụ 220, móng xây đá hộc, mái tôn, nền lát gạch ceramic, trát sơn, cửa xếp, trần tôn, lắp điện. KT 8,5x5,8m. Tăng thêm phần lát gạch, trần tôn (áp giá nhà tạm)			m2			49,3	2.133.000	1,031							108.416.764					
	Nhà chính: Kết cấu khung BTCT chịu lực, tường 220, sàn mái BTCT, không mái, nền ceramic, trát sơn, cửa xếp, lắp điện chiếu sáng, có khu phụ trong nhà. Kích thước 5,5 x 15,6m (Giảm trừ không mái tôn)			m2			85,8	6.342.000	1,031								561.012.052				
	Bếp: Nhà cấp 4 tường 110 bó trụ 220, tôn lạnh, xà gỗ, điện nổi, nền gạch gốm đỏ, cửa gỗ, không trần. Kích thước 4,7x5,6m (giảm trừ không trần)			m2			26,32	3.394.000	1,031							92.099.312					
	Giếng nước miệng rộng 1m, dùng ống cống bê tông f1000, dài 10m			m			10	3.303.000	1,031							34.053.930					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																				
	Thu hồi 375,4/2049=18,3% hỗ trợ 1,5 tháng x 30kg x 3 khẩu			kg			135	14.499										1.957.365			
	* Hỗ trợ tái định cư																				
	Hộ tự lo chỗ tái định cư: Hộ trợ 50% suất tái định cư tối thiểu: 100m2 x giá đất đền bù			m2			100	2.873.000	1		0,5									143.650.000	
	* Hỗ trợ di chuyển																				
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																		7.000.000		
204	BÊ ĐỨC THUAN (Bê Văn Thuận) - Đôn Chương (2BB). Hộ liên quan xây nhà trên đất nông nghiệp chưa đền bù đợt 1					146,9							-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đai																				
	Đất ODT, đường phố loại III, vị trí 1. (Đoạn từ cầu Năm Nhân xóm Nà Vạc theo trục đường HCM đi Pắc Bó đến hết nhà mẫu giáo xóm Đôn Chương) (thửa 5 theo hồ sơ địa chính). BD GPMB ghi thửa 206	73	5	m2	CNQ	42,7		1.152.000	1			2.873.000	122.677.100								
	Đất LUC (hiện trạng ODT) (phần đất nằm trên thửa 197 của Nông Thành Sấm)	73	206	m2	CNQ	87,8		96.000	1,25			313.000	-								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	80	m2	CNQ	6,5		96.000	1,25			313.000	2.034.500								
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng 1	75	111	m2	CNQ	140,4		96.000	1,25			313.000	43.945.200								

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bán đồ	Thứ số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền						Tái định cư	Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất		
	Nhà cấp 4: tường gạch vồ 220, móng tường đá học, mái tôn thường, nền ceramic, trát sơn, cửa nhôm+xếp, trần tôn lạnh, lắp điện nổi. Kích thước 8x7m. Tầng thêm phần sơn			m2		56	4.160.000	1,031							240.181.760					
	Nhà cấp 4: tường gạch chi 110 bỏ trụ 220, móng đá học, mái tôn thường, nền VXM, trát, không sơn, cửa xếp, trần gỗ 1/2, điện nổi. Kích thước 6,6x(6,4/6,8)m			m2		43,56	3.341.000	1,031							150.045.513					
	Nhà vệ sinh: móng đá học, tường gạch vồ, mái đồ bê tông, trát, ốp gạch 25x40, nền chống trơn, lắp điện, xi bệt, tự hoại, cửa nhôm. Kích thước 2,65x2m			m2		5,3	8.400.000	1,031							45.900.120					
	Mái hiên cạnh lò sấy: mái pro, cột kèo gỗ. Kích thước 2,1x6,4m			m2		13,44	405.000	1							5.443.200					
	Mái hiên trước nhà: mái tôn thường. Kích thước 2,5x15m			m2		37,5	405.000	1							15.187.500					
	Chuồng gà: cột gỗ mái pro. Kích thước 3x2,2m			m2		6,6	465.000	1							3.069.000					
	Lò sấy: gạch vồ mái pro. Kích thước 3,3x2,5m cao 3m. Tổng giá trị sau khi tính từng phần: 16.287.744 đồng.			m2		8,25		1							16.287.744					
	Tường rào gạch vồ 110. Kích thước 2,5x5m			m2		12,5	696.000	1,031							8.969.700					
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 41,6/4112=1,0% dưới 10% KHÔNG HỖ TRỢ						14.499										-			
	* Hỗ trợ tái định cư																			
	Hỗ trợ lo chỗ tái định cư: Hỗ trợ 50% suất tái định cư tối thiểu: 100m2 x giá đất đền bù			m2		100	2.873.000	1			0,5							143.650.000		
	* Hỗ trợ di chuyển																			
	Hỗ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																7.000.000			
205A	NÔNG THANH SÂM (BÈ VẠN DUY sử dụng) - Đôn Chương					41,6						14.310.400	-	208.000	-	-	-	-	14.518.400	
	* Đất đai																			
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 1. Ghi vào Nông Thành Sâm	73	189	m2	CNQ	41,6	62.000	1,25				344.000								
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Không trực tiếp sản xuất nông nghiệp																			
	Đất CLN, xã đồng bằng, vùng 1. Ghi vào Nông Thành Sâm	73	189	m2		41,6	62.000	1,25	3,5	0			-							
	* Thưởng tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		41,6	5.000							208.000						
206	NGUYỄN VĂN OANH (Nông Thị Hồng Nhung) - Xuân Lộc. Chưa đền bù phần đất chưa cấp bia đỏ trong đợt 1					70,7						101.878.700	-	8.814.000	14.425.794	2.212.895.348	-	7.000.000	72.050.000	2.417.063.842
	* Đất đai																			
	Đất ODT, đường phố loại V, vị trí 1. (Đoạn đường Xuân Hòa - Ngọc Đào từ đầu cầu Hoàng Rê đến hết địa giới thị trấn Xuân Hòa).	29	30	m2	CNQ	70,7	498.000	1				1.441.000	101.878.700							
	Đất ODT vị trí 1 (phần ngoài bia), dự kiến	29		m2		95	498.000	1				1.441.000	-							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề																			
														-						
	* Thưởng tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất phi nông nghiệp, có công trình xây dựng			m2		165,7	20.000							3.314.000						
	Nhà bị tháo dỡ toàn bộ: nhà 2 tầng có sân BTCT													5.500.000						
	* Hoa màu																			
	Gỗ nhóm 6 fi30 x6m x 1 cây			m3		0,4239	2.000.000								847.800					
	Tre A (D>10cm)			cây		100	58.000								5.800.000					
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		100	43.000								4.300.000					
	Nhãn A			cây		1	1.876.658								1.876.658					
	Xoài A			cây		1	732.500								732.500					
	Chanh A			cây		2	289.612								579.224					
	Chanh A (thay đào)			cây		1	289.612								289.612					
	* Tài sản, vật kiến trúc																			

STT	Họ và tên - Loại tài sản	Tờ bản đồ	Thửa số	Đơn vị tính	Nguồn gốc	Khối lượng		Đơn giá	Hệ số khu vực thị trấn, quy hoạch chi tiết, hệ số	Hệ số điều chỉnh	Hệ số giảm trừ	Giá đất cụ thể	Thành tiền							Tổng cộng
						Diện tích đất	Loại TS khác - DT hỗ trợ đất						Đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Thưởng tiền độ	Hoa màu	Tài sản vật kiến trúc	HT ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ di chuyển	
	Nhà 2 tầng: kết cấu khung BTCT chịu lực, móng đơn BTCT đỡ cột, tường gạch chi 110, sàn tầng 2 và sân mái BTCT, trên mái lợp tôn, nền ceramic, trát sơn, cửa gỗ, lắp điện, bể tự hoại, nhà vệ sinh. Kích thước (10,2/7,6)x11m.			m2		195,8		5.478.000	1,031							1.105.842.764				
	Nhà bếp: kết cấu như nhà 2 tầng. Kích thước (4,7/2,9)x12,5m			m2		95		5.478.000	1,031							536.542.710				
	Nhà cấp 4: Tường gạch vồ 200, móng đá học, mái tôn, nền ceramic, trát sơn, cửa gỗ, trần, lắp điện. Kích thước (10,2/12,5)x5,5m. Tăng thêm phần sơn.			m2		62,425		3.654.000	1,031							235.172.079				
	Kề nhà cấp 4: Kề xây đá học >60cm. Kích thước 3,7x14,9x(1,6/0,7)m			m3		63,3995		1.234.000	1,031							80.660.267				
	Kề nhà cấp 4: Kề xây đá học >60cm. Kích thước 1,9x1,7x5,2m			m3		16,796		1.234.000	1,031							21.368.778				
	Kề nhà 2 tầng: Kề xây đá học >60cm. Kích thước 3,5x10,5x(1,6/0,7)m			m3		42,2625		1.234.000	1,031							53.768.635				
	Kề nhà VS: Kề xây đá học >60cm. Kích thước 3,3x7,8x(2/1)m			m3		38,61		1.234.000	1,031							49.121.727				
	Kề sắt nhà VS: Kề xây đá học >60cm. Kích thước 1x7,8x1,3m			m3		10,14		1.234.000	1,031							12.900.656				
	Kề sườn: Kề xây đá học >60cm. Kích thước 1,5x25,1x2,2m			m3		82,83		1.234.000	1,031							105.380.799				
	Tường rào gạch chi. Kích thước 6x1m			m2		6		1.962.000	1,031							12.136.932				
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Không thu hồi đất nông nghiệp																-			
	* Hỗ trợ tái định cư																			
	Hồ tự lo chỗ tái định cư: Hồ trợ 50% suất tái định cư tối thiểu: 100m2 x giá đất đền bù			m2		100		1.441.000	1		0,5								72.050.000	
	* Hỗ trợ di chuyển																			
	Hồ trợ di chuyển hộ có công trình bị phá dỡ trên 100m2 (7tr/hộ)																	7.000.000		
207	BÊ HOANG HAO - Dồn Chương (bổ sung ngày 27/12/2024)					565,9						181.265.200	217.819.875	2.829.500	18.269.666	-	10.439.280	-	-	430.623.521
	* Đất đai																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng I	75	27	m2	CNQ	432,4		96.000	1,25			313.000	135.341.200							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng I	75	190	m2	CNQ	133,5		62.000	1,25			344.000	45.924.000							
	* Hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trục tiếp sản xuất nông nghiệp 4/4																			
	Đất LUC, xã đông bằng, vùng I	75	27	m2		432,4		96.000	1,25	3,5	1		181.608.000							
	Đất CLN, xã đông bằng, vùng I	75	190	m2		133,5		62.000	1,25	3,5	1		36.211.875							
	* Thưởng tiền độ																			
	Bản giao mặt bằng là đất nông nghiệp			m2		565,9		5.000						2.829.500						
	* Hoa màu																			
	Thuốc lá			m2		432,4		14.096						6.095.110						
	Chuối A			cây		50		161.546						8.077.300						
	Chuối D			cây		50		44.746						2.237.300						
	Chanh A			cây		3		289.612						868.836						
	Xoài A			cây		1		732.500						732.500						
	Mít D			cây		1		109.378						109.378						
	Đu đủ A			cây		1		149.242						149.242						
	* Hỗ trợ ổn định đời sống																			
	Thu hồi 565,9/1004 = 56% hỗ trợ 6 tháng x 30kg x 4 khẩu			kg		720		14.499									10.439.280			
208	BÊ THỊ DUYỀN - Nà Vạc (BS ngày 10/01/2025)											-	-	-	78.676.625	-	-	-	-	78.676.625
	* Hoa màu																			
	Thông f140 cao 8m x 20 cây			m3		20,096		2.500.000						50.240.000						
	Thông f130 cao 7m x 23 cây			m3		11,375		2.500.000						28.436.625						
209	BÊ THỊ XUYEN - Bàn Giăng (BS ngày 10/01/2025)											-	-	-	1.848.000	-	-	-	-	1.848.000
	Tre A (D>10cm)			cây		20		58.000						1.160.000						
	Tre B (D<10, >6cm)			cây		16		43.000						688.000						
210	NÔNG VĂN ĐỨC (D/D 10 hệ bể nước) - Bàn Giăng											-	-	-	-	7.143.865	-	-	-	7.143.865
	* Tài sản, vật kiến trúc																			
	Bể nước gạch chi nắp bê tông. KT 1,7x1,7x1,2m. Bể ở trong khe đầu nguồn, 2 bể nhỏ không vào.			m3		3,468		1.998.000	1,031							7.143.865				